BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường bằng tiếng Việt: **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**
- Tên trường bằng tiếng Anh: **VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY OF AGRICULTURE**
- **Sứ mệnh:** Sứ mệnh của Học viện Nông nghiệp Việt Nam là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao KHCN, tri thức mới lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đóng góp vào sự phát triển nền nông nghiệp và hội nhập quốc tế của đất nước.
- Địa chỉ trụ sở: Thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
- **Số điện thoại liên hệ: 02**462 617 586, Fax: **02**462 617 586
- **Website:** www.vnua.edu.vn; http://tuyensinh.vnua.edu.vn,
- **E-mail:** tuyensinh@vnua.edu.vn

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	**Chính quy**								
1	**Sau đại học**								
1.1	**Tiến sĩ**								
1.1.1	Quản trị kinh doanh			6					**6**
1.1.2	Kinh tế phát triển							39	**39**
1.1.3	Quản trị nhân lực			4					**4**
1.1.4	Công nghệ sinh học				0				**0**
1.1.5	Khoa học môi trường				1				**1**
1.1.6	Kỹ thuật cơ khí					10			**10**
1.1.7	Kỹ thuật tài nguyên nước					1			**1**
1.1.8	Khoa học đất					3			**3**
1.1.9	Chăn nuôi					13			**13**
1.1.10	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi					2			**2**
1.1.11	Khoa học cây trồng					14			**14**
1.1.12	Di truyền và chọn giống cây trồng					14			**14**
1.1.13	Bảo vệ thực vật					5			**5**

1.1.14	Kinh tế nông nghiệp					25			**25**
1.1.15	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi					7			**7**
1.1.16	Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc					4			**4**
1.1.17	Dịch tễ học thú y					1			**1**
1.1.18	Quản lý đất đai							25	**25**
1.2	**Thạc sĩ**								
1.2.1	Quản trị kinh doanh			78					**78**
1.2.2	Quản lý kinh tế							908	**908**
1.2.3	Kế toán			76					**76**
1.2.4	Công nghệ sinh học				26				**26**
1.2.5	Khoa học môi trường				63				**63**
1.2.6	Công nghệ thông tin					3			**3**
1.2.7	Kỹ thuật cơ khí					0			**0**
1.2.8	Kỹ thuật điện					1			**1**
1.2.9	Công nghệ thực phẩm					14			**14**
1.2.10	Công nghệ sau thu hoạch					0			**0**
1.2.11	Khoa học đất					0			**0**
1.2.12	Chăn nuôi					12			**12**
1.2.13	Khoa học cây trồng					76			**76**
1.2.14	Di truyền và chọn giống cây trồng					0			**0**
1.2.15	Bảo vệ thực vật					37			**37**
1.2.16	Kinh tế nông nghiệp					25			**25**
1.2.17	Phát triển nông thôn					26			**26**
1.2.18	Nuôi trồng thuỷ sản					25			**25**
1.2.19	Thú y					94			**94**
1.2.20	Quản lý đất đai							269	**269**
1.2.21	Chăn nuôi - Thú y					21			**21**
1.2.22	Quản lý du lịch bền vững			0					**0**
2	**Đại học**								
2.1	**Chính quy**								
2.1.1	**Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên**								
2.1.1.1	Kinh tế							1232	**1232**
2.1.1.2	Quản trị kinh doanh			1188					**1188**
2.1.1.3	Kế toán			1920					**1920**
2.1.1.4	Kinh doanh nông nghiệp					49			**49**
2.1.1.5	Kinh tế nông nghiệp					543			**543**

2.1.1.6	Công nghệ thông tin					1095			**1095**
2.1.1.7	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử					235			**235**
2.1.1.8	Công nghệ kỹ thuật ô tô					399			**399**
2.1.1.9	Công nghệ thực phẩm					1684			**1684**
2.1.1.10	Ngôn ngữ Anh							378	**378**
2.1.1.11	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	34							**34**
2.1.1.12	Kinh tế đầu tư							203	**203**
2.1.1.13	Xã hội học							281	**281**
2.1.1.14	Công nghệ sinh học				1236				**1236**
2.1.1.15	Khoa học môi trường				711				**711**
2.1.1.16	Kỹ thuật cơ khí					540			**540**
2.1.1.17	Kỹ thuật điện					837			**837**
2.1.1.18	Công nghệ sau thu hoạch					280			**280**
2.1.1.19	Nông nghiệp					165			**165**
2.1.1.20	Khoa học đất					45			**45**
2.1.1.21	Chăn nuôi					1600			**1600**
2.1.1.22	Khoa học cây trồng					1184			**1184**
2.1.1.23	Bảo vệ thực vật					565			**565**
2.1.1.24	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan					219			**219**
2.1.1.25	Phát triển nông thôn					304			**304**
2.1.1.26	Nuôi trồng thuỷ sản					214			**214**
2.1.1.27	Thú y					4094			**4094**
2.1.1.28	Quản lý tài nguyên và môi trường							11	**11**
2.1.1.29	Quản lý đất đai							1078	**1078**
2.1.1.30	Kinh tế tài chính							95	**95**
2.1.1.31	Quản lý kinh tế							0	**0**
2.1.1.32	Quản lý và phát triển du lịch			60					**60**
2.1.1.33	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực			24					**24**
2.1.1.34	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm					234			**234**
2.1.1.35	Nông nghiệp công nghệ cao					104			**104**
2.1.2	**Các ngành đào tạo ưu tiên**								
2.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy**								

2.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy**								
2.3.1	Kế toán			4					**4**
2.3.2	Khoa học cây trồng					15			**15**
2.3.3	Thú y					20			**20**
2.3.4	Quản lý đất đai							4	**4**

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2018: Xét tuyển thẳng, xét theo kết quả thi trung học phổ thông quốc gia năm 2018 và kết quả học tập bậc THPT lớp 11, 12.

- Năm 2019: Xét tuyển thẳng, xét theo kết quả thi trung học phổ thông quốc gia năm 2019 và kết quả học tập bậc THPT lớp 11, 12.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành	**Năm tuyển sinh 2018**			**Năm tuyển sinh 2019**		
	Chỉ tiêu	**Số TT**	**Điểm TT**	**Chỉ tiêu**	**Số TT**	**Điểm TT**
Nhóm ngành I						
Sư phạm KTNN	20	0		20	0	
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III						
Nhóm ngành IV						
Công nghệ sinh học	440	425	15.5	420	209	20
Khoa học môi trường	280	111	15	210	18	18.5
Nhóm ngành V						
Bảo vệ thực vật	80	93	14	80	27	17.5
Chăn nuôi	460	205	14	410	34	17.5
Công nghệ sau thu hoạch	60	58	16	70	0	-
Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử	150	159	14.5	145	95	17.5
Công nghệ kỹ thuật ô tô	155	225	14.5	180	191	17.5
Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	60	50	15	65	37	20
Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	150	143	16	150	97	17.5
Khoa học đất	35	0	20	40	5	17.5
Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	30	0	21	-	-	-
Khoa học cây trồng	240	155	14	200	98	17.5
Kinh doanh nông nghiệp	30	15	14	35	9	17.5

Kinh tế nông nghiệp	140	66	15	100	44	18.5
Kỹ thuật cơ khí	100	98	14	100	42	17.5
Kỹ thuật điện	125	138	14	125	65	17.5
Kỹ thuật tài nguyên nước	30	0	19		0	
Nông nghiệp	50	6	15	45	16	17.5
Nông nghiệp Công nghệ cao	155	67	15	80	38	18
Nuôi trồng thủy sản	55	41	14	66	12	17.5
Bệnh học thủy sản	-	-	-	60	9	18
Phát triển nông thôn	70	29	14.5	60	11	17.5
Kinh tế tài chính	-	-	-	140	95	18
Quản lý kinh tế:	-	-	-	70	25	18
Chăn nuôi Thú y	-	-	-	100	99	17,5
Công nghệ kỹ thuật môi trường	-	-	-	50		18
Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	-	-	-	20		
Quản lý tài nguyên và môi trường	-	-	-	80	11	18
Quản lý và phát triển du lịch	-	-	-	80	60	18
Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	-	-	-	80	24	18
Thú y	940	992	16	900	618	18
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII						
Kinh tế đầu tư	150	46	14.5	60	20	17.5
Kinh tế	420	516	14.5	320	154	17.5
Xã hội học	120	26	14	80	19	17.5
Quản lý đất đai	360	140	14	220	87	17.5
Tổng	**5990**	**5683**	**-**	**5996**	**4142**	**-**

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 192 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 2960 chỗ.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 3,64 m2

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	213	30286
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	986
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	470
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	134	25001
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	4	120
1.5	Số phòng học đa phương tiện	4	440

1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	66	3269
2	Thư viện, trung tâm học liệu	17	3955
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	254	18736

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên phòng thực hành, thí nghiệm, máy tính	Các trang thiết bị chính bố trí trong phòng	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	*2*	*3*	*4*
1.	THNH01	Cân phân tích, thước đo	Nhóm ngành: I, III, IV, V, VII
2.	THNH02	Kính hiển vi	
3.	THNH03	Cân phân tích, máy tuốt, máy đo độ ẩm.	
4.	THNH04	Bàn ghế, máy sấy, cân điện tử, máy đo Spasd, thước đo, máy chiếu	
5.	THNH05	Bàn ghế, máy sấy, cân điện tử, máy đo Spasd, thước đo	
6.	THNH06	Bàn ghế, thước đo, bảng, tủ đựng dụng cụ	
7.	THNH07	Bảng, bàn, ghế, tủ gỗ, hóa chất, dụng cụ thực tập, quạt cây, quạt treo trường	
8.	THNH08	Bảng, bàn, ghế, tủ gỗ, hóa chất, dụng cụ thực tập, quạt cây, quạt treo trường	
9.	THNH10	Bảng, bàn, ghế, tủ sắt, hóa chất, dụng cụ thực tập, quạt cây, quạt trần, cân điện tử, tủ sấy, máy lắc dung dịch, cân 30kg, cân 5kg, bồn nước.	
10.	THNH11	Bảng, bàn, ghế, tủ sắt, hóa chất, dụng cụ thực tập, quạt cây, quạt trần, cân điện tử, tủ sấy, máy lắc dung dịch, cân 30kg, cân 5kg, bồn nước	
11.	THNH12	Buồng cấy, tủ sấy, tủ lạnh, nồi hấp, tủ định ôn, kính hiển vi, lò vi sóng, bếp điện, máy ly tâm, bể ổn nhiệt, máy hút ẩm, máy lắc ngang	
12.	THNH13	Buồng cấy, tủ sấy, tủ lạnh, nồi hấp, tủ định ôn, kính hiển vi, bếp điện, máy ly tâm, tủ hút ẩm, máy hút ẩm	
13.	THNH14	Buồng cấy, tủ sấy, nồi hấp, tủ định ôn, lò vi sóng, tủ lạnh sâu, tủ lạnh 4oC, máy hút ẩm, máy khuấy từ, bếp điện, tủ hút ẩm	
14.	THNH15	Buồng cấy, tủ lạnh, lò vi sóng, kính hiển vi, bếp gas	

15.	THNH16	Kính hiển vi, các loại bình bơm (bằng tay, bằng điện)	
16.	THNH17	Tủ lạnh, kính hiển vi	
17.	THNH18	Cân điện tử, thước đo, bàn ghế, bảng, tủ đựng hóa chất	
18.	THNH19	Kính hiển vi, cân điện tử, chuẩn độ, SPAD, quang phổ, bàn ghế, bảng, tủ đựng hóa chất	
19.	THNH20	Tủ cấy vô trùng, nồi hấp, tủ lạnh, tủ sấy, giá nuôi cây, cân phân tích, cân điện tử, pH, khuấy từ, pipet	
20.	THNH22	Bàn đá, ghế gỗ, quạt trần, đèn tuýp	
21.	THNH23	Bàn gỗ, ghế gỗ, quạt trần, đèn tuýp, bảng, tủ gỗ, tủ sắt	
22.	THNH24	Bàn gỗ, ghế gỗ, quạt trần, đèn tuýp, bảng	
23.	THNH25	Máy tính, máy chiếu, màn chiếu, bảng, bàn, ghế	
24.	THNH26	Bàn, ghế, ti vi, đầu video, màn chiếu, máy chiếu.	
25.	THNH27	Các giá nuôi tằm, Cân điện tử, ,bàn, ghế.	
26.	THNH29	Cân phân tích, kính hiển vi, máy đo độ Brix, máy đo Spasd, tủ đựng dụng cụ, mẫu vật, bàn ghế	
27.	Phòng thí nghiệm chuyên sâu Chọn giống và nguồn gene (JICA)	Hệ thống Illumina Máy PCR Hệ thống điện di Máy ly tâm Tủ ấm có lắc Máy làm đá thí nghiệm Máy lọc nước Tủ lạnh -80oC Máy Realtime-PCR Kính hiển vi Máy làm khô lạnh	
28.	Phòng thí nghiệm chuyên sâu Sinh lý năng suất cây trồng (JICA)	Hệ thống phân tích đạm tự động Kjeldahl, máy đo quang hợp , máy đo chỉ số SPAD, Hệ thống sắc ký lỏng, hệ thống sắc ký khí, máy quang phổ UV2700, máy scane rễ, máy đo diện tích lá, cân phân tích	
29.	Phòng Thí nghiệm chuyên sâu Trung tâm Bệnh cây nhiệt đới	Tủ cấy sinh học, Nồi hấp, máy PCR, máy đọc ELISA, tủ ấm, máy ly tâm để bàn, máy siêu ly tâm, tủ đông lạnh -80, tủ -20, Kính hiển vi quang học, kính hiển vi soi nổi, Pipet, máy soi gel, máy điện di, tủ lắc nuôi cấy vi sinh vật,	
30.	PTN Bộ môn Bệnh cây	- Kính hiển vi soi nổi, quang học, tủ cấy vi sinh, nồi hấp, pipet, máy ly tâm, máy lắc, lò vi sóng, bể ổn nhiệt, cân kỹ thuật 2 số, 4 số, tủ sấy, tủ định ôn, tủ lạnh, tủ âm 20	

31.	PTN Bộ môn Cây công nghiệp	Cân điện tử kỹ thuật Tủ định ôn Tủ sấy Tủ sấy Kính hiển vi Kính hiển vi Máy đo độ ẩm đất Máy đo độ Brix Máy đo độ Brix Cân tiểu li Máy đo diện tích lá Cân đĩa Cân kĩ thuật Máy tính xách tay Ti vi Đầu video Máy chiếu overhead	
32.	PTN Bộ môn Cây lương thực	Tủ lắc Hệ thống TOC Máy quang phổ Máy li tâm Máy khuấy từ gia nhiệt Cân phân tích Máy lắc vortex Máy pH để bàn Máy chuẩn độ Bộ lấy mẫu rễ cây Hệ thống lọc nước sạch Máy đo thế nước trong cây Cân đĩa Nhơn Hòa 60kg Cân đĩa Nhơn Hòa 5kg Cân đĩa Nhơn Hòa 1kg Máy quang hợp Máy quét diện tích lá LI-3100 Máy quét diện tích lá Tensiometer Máy đo độ ẩm đất Máy đo độ ẩm và nhiệt độ không khí LPM water kofloc Kính lúp Máy đo SPAD Máy đo Fv/Fm Máy hô hấp Máy đo pH cầm tay Micropipet Máy đo cường độ ánh sáng Máy nghiền mẫu Máy xay sinh tố Hệ thống phân tích đạm Keldahl Tủ lạnh sâu Dụng cụ thủy tinh Bình Kjeldahn Bình định mức 100ml	

		Bình tam giác Cốc đong Ống đong các loại Pipet Phễu lọc Qủa bóp cao su Burret chuẩn độ Lọ thủy tinh nhỏ miệng hẹp Curvet Bình tia nước bằng nhựa	
33.	PTN Bộ môn Canh tác học	Tủ lắc Hệ thống TOC Máy quang phổ Máy li tâm Máy khuấy từ gia nhiệt Cân phân tích Cân đĩa Nhơn Hòa 60kg Cân đĩa Nhơn Hòa 5kg Cân đĩa Nhơn Hòa 1kg Máy quang hợp Tủ sấy	
34.	PTN Bộ môn Côn trùng	Tủ định ôn Elbantoh Kính hiển vi sinh học Kính lúp 2 mắt Máy đo tốc độ gió Máy đo ánh sáng Máy phóng vẽ nối kính lúp Tủ sinh thái Kính lúp 2 mắt Máy chiếu kodak Máy chiếu Kindermann Máy chụp ảnh qua lúp điện Đèn chiếu 2 sừng Ti vi Đầu VCD Đầu DVD Sony Máy quay Video Máy ảnh KTS Máy chiếu projector	
35.	PTN Bộ môn di truyền và chọn giống cây trồng	Tủ nảy mầm Tủ sấy Tủ sấy Máy bóc vỏ trấu Máy tuốt cá thể Máy xát Máy làm sạch nhỏ Kính hiển vi 2 mắt Kính hiển vi 2 mắt Tủ lạnh sâu Máy đo độ Brix điện tử Máy đo độ Brix cầm tay Cân điện tử Tủ khô	

36.	PTN Bộ môn Phương pháp thí nghiệm và thống kê sinh học	kính hiển vi điện kính hiển vi điện cân phân tích kính hiển vi 1 mắt kính lúp 2 mắt tủ sấy trung quốc máy tính xách tay projector projector máy chiếu overhead Đầu đĩa TQ Ti vi LG Máy ảnh kỹ thuật số	
37.	PTN Bộ môn Rau hoa quả và Cảnh quan	Máy đo chiều cao cây Tủ sấy Tủ định ôn Cân điện tử Kern Lúp quang học Máy đo độ brix Máy đo độ ẩm đất Máy đo cờng độ ánh sáng Máy đo diện tích lá Máy đo nồng độ oxy Máy đo pH Kính hiển vi hai mắt Bàn đá phòng thí nghiệm Kính hiển vi hai mắt Tủ định ôn Tủ sấy	
38.	PTN Bộ môn Sinh lý thực vật	Máy đo độ ẩm cầm tay Máy đo cường độ ánh sáng Kính hiển vi 2 mắt Cân điện tử Dụng cụ đo chiều cao cây Kính hiển vi 1 mắt Hệ thống đo CO2 và cường độ quang hợp Tủ cấy vô trùng Máy đo diện tích lá cây Tủ sấy Hệ thống điện di ứng Máy in laser Thiết bị đo độ ẩm đất Máy đo độ ẩm nông sản	
39.	PTN Bộ môn Thực vật	Kính hiển vi màn hình Kính hiển vi (2 mắt) Kính hiển vi (1 mắt) Máy đo diện tích lá Kính Lúp soi nổi Cân phân tích Cân kỹ thuật Kính hiển vi Kính hiển vi đa năng Kính hiển vi soi nổi	

		Máy cất nư Tủ lạnh sâu Tủ hút Kính hiển vi Projector Projector	
40.	Phòng TN CNTB Thực vật	Tủ cấy vô trùng Bể ổn nhiệt Tủ lạnh -20C Máy điện di DNA Máy hấp vô trùng Máy điện di Tủ ấm Máy khuấy từ không ra nhiệt Máy khuấy từ gia nhiệt Cân phân tích điện tử Máy chụp ảnh điện di Máy ly tâm Máy PCR Máy đo quang phổ Dàn đèn chiếu sáng Hệ thống chiếu sáng nuôi cấy mô TV	
41.	Phòng TN CNSH Động vật	Tủ cấy vô trùng Kính hiển vi soi nổi Kính hiển vi quang học Tủ ấm Tủ sinh trưởng +O2/ CO2 Máy PCR Máy điện di Kính hiển vi huỳnh quang Hệ thống vi thao tác Máy ly tâm cao tốc Máy ly tâm để bàn Tủ lạnh	
42.	Phòng TN CNSH Vi sinh	Hệ thống lên men vi sinh Tủ cấy vô trùng Tủ lạnh thường Tủ ấm Tủ ấm có lắc Máy ly tâm Máy điện di Máy PCR Nồi hấp vô trùng	

		Tủ lạnh -20 Máy cất nước Kính hiển vi quang học Kính hiển vi soi nổi Tủ hút	
43.	Phòng TN SHPT&CNSH ƯD	Tủ cấy vô trùng Bể ổn nhiệt Tủ lạnh -20□C Máy điện di DNA Máy hấp vô trùng Máy điện di Tủ ấm Máy khuấy từ không ra nhiệt Máy khuấy từ gia nhiệt Cân phân tích điện tử Máy chụp ảnh điện di Máy ly tâm Máy PCR Máy đo quang phổ Dàn đèn chiếu sáng Hệ thống chiếu sáng nuôi cấy mô TV Tủ lạnh -60	
44.	Phòng thực hành/NC Sinh hoc	Tủ cấy vô trùng Kính hiển vi quang học Nồi hấp vô trùng Tủ lạnh Tủ sấy Cân phân tích	
45.	Phòng thực hành Tin sinh học	Máy tính để bàn Phát wifi	
46.	Phòng thí nghiệm trung tâm 1 (phòng 101)	Tủ sấy nhiệt Lò nung Bộ phân tích xơ Hệ thống cất đạm Hệ thống cất đạm đa lượng Máy nghiền mẫu Máy khuấy từ Máy nghiền hạt Lò nung Bộ công phá mẫu Bloc digest Máy lắc Labortechnik mbH	

		Hệ thống chiết Soxhlet Tủ lạnh sâu Điều hòa nhiệt độ Máy khuấy từ gia nhiệt Máy ly tâm Máy lắc ổn nhiệt Bể rửa siêu âm Tủ hút khí độc Tủ sấy Máy đo oxy hòa tan Tủ sấy BINDER Zanntek Analytical Evaporator Máy trộn votex Lò nung Máy đo pH để bàn Tủ hút Hệ thống chiết Soxhlet Máy chưng cất đạm Máy lọc nước Cân phân tích 0.001g Bộ phân tích mỡ Buret hiện số Buret hiện số Máy hàn túi Tủ hút khí độc Cân kỹ thuật Giá sách sắt Máy cất nước hai lần Bếp điện Disperser 5 -50 ml Buret tự động 50ml Bếp cách thủy nhiều vị trí	
47.	Phòng thí nghiệm trung tâm 2 (phòng 102)	Spectro 2000 Máy li tâm Hermler Máy phân tích môi trường nhanh Kính hiển vi soi nổi Kính hiển vi chụp ảnh led Máy cô mẫu Bomcalorimeter Tủ nuôi cấy Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao Tủ ấm CO2 Máy tính để bàn HP (theo máy hấp thụ nguyên tử) Máy tính để bàn HP (theo hệ thống sắc lý lỏng) Kính hiển vi soi nổi Hệ thống điện di đứng Hệ thống điện di ngang Máy quang phổ tự động Hệ thống hóa hơi	

		Hydrua Máy điều nhiệt Kính hiển vi soi nổi Detector của máy HPLC Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử Luminometer Phân cực kế tự động Cân phân tích Máy đo độ dẫn Thiết bị quan trắc CO2 Votex	
48.	Phòng thực hành, nghiên cứu Vi sinh vật Bộ môn Dinh dưỡng-Thức ăn (phòng 109)	Tủ ấm MINNEERT UE300 - 39l Buồng cấy vô trùng Kính hiển vi quang học Nồi hấp Máy đo khí độc Máy điều hoà nhiệt độ Bếp điện 2 chỗ Tủ ấm Tủ lạnh Panasonic Máy lọc nước R.O Máy điều hoà nhiệt độ Bếp hồng ngoại Bàn gỗ 1,2m	
49.	Phòng thực hành thức ăn Bộ môn Dinh dưỡng-Thức ăn (phòng 111)	Máy tính xách tay HP Bàn hoà phát (Thực tập) Ghế đẩu gỗ	
50.	Phòng thực hành dinh dưỡng Bộ môn Dinh dưỡng-Thức ăn (phòng 112)	Tủ hút khí độc Tủ sấy nhiệt Máy nghiền to Hệ thống công phá mẫu Máy phân tích protein Máy khuấy từ Máy phân tích xơ Lò nung Projector + màn chiếu Bếp điện 2 chỗ Bộ phá huỷ mẫu Bộ phá mẫu Kejdahl Buret điện tử Máy đo pH Cân xác định độ ẩm Cân phân tích Máy hút chân không Máy xay mẫu Máy cất nước 2 lần Bếp điện 2 chỗ Quạt trần Bàn hoà phát (Thực tập)	

		Bàn đá	
51.	Phòng nghiên cứu Bộ môn Sinh học động vật (phòng 201)	Kính hiển vi Sh đa năng Máy đo pH để bàn Kính hiển vi soi nổi Máy ly tâm lạnh Tủ sấy Tủ ấm Máy khuấy từ Hệ thống hút chân không Máy trộn Vortex Tủ lạnh sâu Cân Phân tích Kính hiển vi có truyền hình Bếp cách thủy nhiều vị trí	
52.	Phòng thực tập Bộ môn Sinh học động vật (phòng 203)	Kính hiển vi Nikon một mắt Kính hiển vi Nikon hai mắt Projector	
53.	Phòng thực tập Bộ môn Sinh học động vật (phòng 204)	Kính hiển vi Tủ đựng kính hiển vi Tủ lạnh	
54.	Phòng thí nghiệm sản phẩm chăn nuôi Bộ môn Di truyền – giống vật nuôi (phòng 208)	Đo hoạt độ nước của thịt Xác định màu sắc thịt Đo độ mềm dai của thịt Đo pH thịt Máy đo pH Bể ổn nhiệt Kính hiển vi Máy xác định nồng độ tinh dịch Máy lọc nước Bộ máy đánh giá CL trứng Cân điện tử Máy đo pH Bàn đá Bộ máy đo chịu lực của trứng Máy in LaserJet P1102 Điều hòa nhiệt độ Máy tính để bàn Bàn thí nghiệm Tủ gỗ ép treo tường Bàn gỗ làm việc Bàn máy tính Quạt trần	
55.	Phòng máy tính (phòng 209)	Máy vi tính để bàn Máy điều hòa Máy hút bụi Bàn ghế máy tính Máy chiếu Projector	

		Bảng viết Thiết bị kết nối mạng	
56.	Phòng thực tập Hóa Sinh Bộ môn Hóa sinh động vật (phòng 212)	Máy li tâm Buret chuẩn độ Bàn đá thí nghiệm Quạt trần Máy chiếu Projector Tủ sắt Tủ lạnh Máy in canon MF220	
57.	Phòng thí nghiệm di truyềnBộ môn Di truyền giống-vật nuôi (phòng 302)	Bể ổn nhiệt Buồng cấy vô trùng Tủ an toàn sinh học Máy khuấy từ Máy khuấy từ gia nhiệt Cân phân tích hàm ẩm Máy li tâm lạnh Máy quang phổ tử ngoại Nồi hấp khử trùng Máy hút ẩm Máy tính xách tay Cân phân tích 10-4 Máy ly tâm Hệ thống máy đọc và phân tích gel Hệ thống máy Real PCR Bể ổn nhiệt Bộ điện di ngang bao gồm bộ nguôn Máy điện di Máy điện di hai buồng Máy điện di Máy khuấy từ không ra nhiệt Cân phân tích điện tử Máy sấy gel Máy nhân gen Máy soi gen (UV) Thiết bị chụp ảnh gel Nguồn cho máy điện di Máy đo pH Bàn đá Nguồn cho máy điện di Máy tính để bàn Máy tính xách tay Máy in LaserJet P1102 Máy lắc ống nghiệm Pipet 5000µl Pipet 1000µl Pipet 200µl Pipet 20µl Pipet 2.5µl	

		Bàn thí nghiệm Tủ gỗ ép treo tường Quạt trần	
58.	Phòng thực tập Bộ môn Di truyền giống-vật nuôi (phòng 303)	Tủ lạnh âm sâu Tủ lạnh phòng thí nghiệm Bàn đá Máy chiếu Projector Tủ gỗ Quạt trần	
59.	Phòng thực hành 1 Bộ môn Chăn nuôi chuyên khoa (Phòng 306)	- Bàn ghế học sinh - Ti vi, đầu đĩa - Thiết bị phục vụ thực tập như: Máy chiếu, màn chiếu, máy tính… - Cân điện tử - Máy kiểm tra phân tích thành phần sữa EKOMILK-M	
60.	Phòng thực hành 2 Bộ môn Chăn nuôi chuyên khoa (Phòng 307)	Máy li tâm HERMLER Z200A Máy chẩn đoán thai lợn Máy đo độ dày mỡ lưng RENCO Máy siêu âm đa chức năng Máy xác định động dục bò Thiết bị đo khí đa năng Máy quang phổ phân tích nước Bộ thiết bị phân tích COD Thiết bị đo pH METTLER Kính hiển vi hai mắt Máy đo áp suất khí quyển Cân kỹ thuật 10-3 Buret tự động kỹ thuật số Tủ sấy Thiết bị thu mẫu khí Cân phân tích 10-4 Buret tự động kỹ thuật số Cân kỹ thuật Máy cất nước 1 lần Máy đo tốc độ gió Máy thu mẫu khí Máy lọc nước R.O La bàn xác định phương hướng Máy khuấy từ không ra nhiệt Heidolph Cân kỹ thuật Mettler PB303 Cân đại gia súc	
61.	Phòng thí nghiệmBộ môn Chăn nuôi chuyên khoa (Phòng 308)	- Bàn ghế học sinh - Thiết bị phục vụ thực tập như: Máy chiếu, màn chiếu, máy tính… -Bảng viết	

62.	Phòng thực hành Bộ môn Sinh lý tập tính động vật (phòng 309)	Kính hiển vi soi nổi Tivi LG kính hiển vi Nikon kính hiển vi labom Ghế gấp Tủ tài liệu Máy li tâm Máy đo PH Cân phân tích Máy kiểm tra nhanh số liều tinh trùng Vortex Máy điện tim thú y Tivi sony	
63.	Phòng thực hành Bộ môn Chăn nuôi chuyên khoa (THCN 21)	Bàn đá Ghế inox Bảng phấn Ghế gấp	
64.	Phòng thực hành Bộ môn Di truyền giống-vật nuôi (THCN 22)	Bàn đá Ghế inox Bảng phấn Ghế gấp	
65.	Phòng thực hành Bộ môn Sinh lý tập tính động vật (THCN 23)	Bàn đá Ghế inox Bảng phấn Ghế gấp	
66.	Phòng thực hành Bộ môn Hóa sinh động vật (THCN 24)	Bàn đá Ghế inox Bảng phấn Ghế gấp	
67.	Phòng thực hành Bộ môn Sinh học động vật (THCN 25)	Bàn đá Ghế inox Bảng phấn Ghế gấp	
68.	Phòng thực hành Bộ môn Dinh dưỡng-Thức ăn (THCN 26 THCN 27)	Tủ tài liệu Ghế gấp Projector Tủ sách gỗ Tủ đựng tài liệu Tủ tài liệu hòa phát Giá sách Bàn hoà phát (Thực tập) Bàn đá 1,2m Ghế inox	
69.	Phòng thực hành môn Tổ chức phôi thai	15 bàn. 30 ghế, 12 kính hiển vi, tiêu bản vi thể	
70.	Phòng thực hành môn Tổ chức phôi thai	7 bàn, 15 ghế, 6, kính hiển vi, tiêu bản vi thể…	

71.	Phòng thực hành môn Giải phẫu	8 bàn, 30 ghế, 17 mô hình giải phẫu. tiêu bản xương, tiêu bản đông vật ngâm formol…	
72.	Phòng thực hành Thú y cộng đồng	12 bàn, 25 ghế, 12 bộ dụng cụ thí nghiệm (pipet, buret, ống đong các loại, máy đo pH, kính hiển vi…	
73.	Phòng thực hành Thú y cộng đồng	8 bàn, 26 ghế, 12 bộ dụng cụ thí nghiệm (pipet, buret, ống đong các loại, máy đo pH…	
74.	Phòng thực hành bộ môn Ký sinh trùng	12 bàn, 25 ghế, kính hiển vi, dụng cụ thí nghiệm (cốc thủy tinh, ống nghiệm, máy lắc, máy ly tâm, hộp lồng, buồng đếm mac master…)	
75.	Phòng thực hành bộ môn Ký sinh trùng	7 bàn, 25 ghế, kính hiển vi, dụng cụ thí nghiệm (cốc thủy tinh, ống nghiệm, máy lắc, máy ly tâm, hộp lồng, buồng đếm mac master…)	
76.	Phòng thực hành Ngoại sản	8 bàn, 26 ghế, kính hiển vi, dụng cụ mổ ngoại khoa, buồng đếm tinh trùng, mô hình các loại, dụng cụ sản khoa…	
77.	Phòng thực hành bộ môn Nội-Chẩn-Dược	15 bàn, 30 ghế, dụng cụ thí nghiệm (cân tiểu ly, cốc thủy tinh, tủ thuốc, hộp lồng, tủ sấy, pipet, buret…	
78.	Phòng thực hành bộ môn Nội-Chẩn-Dược	13 bàn, 28 ghế, dụng cụ thí nghiệm (cân tiểu ly, cốc thủy tinh, tủ thuốc, hộp lồng, tủ sấy, pipet, buret…	
79.	Phòng thực hành bộ môn Vi sinh-Truyền nhiễm	8 bàn, 28 ghế, kính hiển vi, buồng cấy, tủ ấm nuôi cấy, tủ sấy, dụng cụ nuôi cấy…	
80.	Phòng thực hành bộ môn Vi sinh-Truyền nhiễm	10 bàn, 12 ghế, kính hiển vi, buồng cấy, tủ ấm nuôi cấy, tủ sấy, dụng cụ nuôi cấy, máy lắc, máy li tâm…	
81.	Phòng thực hành bộ môn Vi sinh-Truyền nhiễm	9 bàn, 15 ghế, kính hiển vi, buồng cấy, tủ ấm nuôi cấy, tủ sấy, dụng cụ nuôi cấy, máy lắc, máy li tâm…	
82.	Phòng thực hành môn Bệnh lý	15 bàn 30 ghế, kính hiển vi, tiêu bản bệnh lý, tiêu bản ngâm formol mẫu bệnh phẩm, dụng cụ làm tiêu bản (cốc thủy tinh, bình thủy tinh, máy đúc, máy cắt, phiến kính, lamen…)	
83.	Phòng thực hành môn Bệnh lý	15 bàn 20 ghế, kính hiển vi, tiêu bản bệnh lý, tiêu bản ngâm formol mẫu bệnh phẩm, dụng cụ làm tiêu bản (cốc thủy tinh, bình thủy tinh, máy đúc, máy cắt, phiến kính, lamen…)	
84.	Phòng thực bộ môn Ngoại sản	30 bàn, 60 ghế, kính hiển vi, dụng cụ mổ ngoại khoa, buồng đếm tinh trùng, mô hình các loại, dụng cụ sản khoa…	
85.	Phòng thực hành bộ môn Ký sinh trùng	Khu nuôi nhốt động vật, kính hiển vi, panh, kéo kẹp, hóa chất	

86.	Phòng thực hành bộ môn Nội-Chẩn-Dược	14 bàn, 26 ghế, ống ghe, bàn gõ, búa gõ, panh, dụng cụ cố định động vật….	
87.	Phòng thực hành bộ môn Thú y cộng đồng	16 bàn, 32 ghế, bộ dụng cụ thí nghiệm (pipet, buret, ống đong các loại, máy đo pH, kính hiển vi, cân, cân tiểu ly,	
88.	Phòng thực hành bộ môn BHTS 301	Bình hút ẩm bằng hạt Bình hút ẩm bằng hạt cỡ trung bình và to Bình tam giác Can đựng mẫu các loại Bộ đồ giải phẫu Bộ sàng rây Inox xác định kích cỡ hạt Buồng đếm thực vật, động vật phù du Buret bán tự động Cốc đong Ống đong các loại Đèn cồn Que trắng thuỷ tinh Bàn thí nghiệm bằng Inox Micropipet Kính giải phẫu Kính hiển vi nối màn hình Lam kính 26x76mm Lamen 18x18mm Lọ công tơ hút Lọ thủy tinh Máy Heater Máy Heater Máy Heater Giá ống nghiệm Khay men Que cấy vi khuẩn Tủ ấm Tủ bảo quản hóa chất Tủ cấy vi sinh Tủ đựng mẫu vật Tủ lạnh thường Cân điện tử phân tích Cân điện tử phân tích Cân điện tử phân tích Tủ sấy Máy đo Ô xy hòa tan cầm tay Máy đo PH cầm tay Máy sục khí	
89.	Phòng thực hành Bộ môn dinh dưỡng P303	Bình hút ẩm bằng hạt Bình hút ẩm bằng hạt cỡ trung bình và to Bình tam giác Can đựng mẫu các loại Bộ đồ giải phẫu Bộ sàng rây Inox xác định kích cỡ hạt Buồng đếm thực vật, động vật phù du	

		Buret bán tự động Cốc đong Ống đong các loại Đèn cồn Que trắng thuỷ tinh Bộ cất đạm Kjendahl Lò nung Máy cất nước 2 lần Tủ cấy vi sinh an toàn sinh học cấp II Lam kính 26x76mm Lamen 18x18mm Lọ công tơ hút Lọ thủy tinh Máy Heater Máy Heater Máy Heater Giá ống nghiệm Khay men Que cấy vi khuẩn Máy hút ẩm Máy đóng gói hút chân không Tủ lạnh Bút đo PH/ độ dẫn/TDS/ Nhiệt độ Tủ cấy vi sinh an toàn sinh học cấp II Hệ thống sục khí Bàn ghế 20 bộ	
90.	Phòng thực hành bộ môn NTTS P305	Bình hút ẩm bằng hạt Bình hút ẩm bằng hạt cỡ trung bình và to Bình tam giác Can đựng mẫu các loại Bộ đồ giải phẫu Bộ sàng rây Inox xác định kích cỡ hạt Buồng đếm thực vật, động vật phù du Buret bán tự động Cốc đong Ống đong các loại Đèn cồn Que trắng thuỷ tinh Bàn thí nghiệm bằng Inox Cân kỹ thuật điện tử 10-2 Kính hiển vi thường Lam kính 26x76mm Lamen 18x18mm Lọ công tơ hút Lọ thủy tinh Máy Heater Máy Heater Máy Heater Giá ống nghiệm Khay men Que cấy vi khuẩn Máy hút ẩm	

		Tủ đựng mẫu vật Tủ lạnh thường Hệ thống sục khí Máy sục khí Cân kỹ thuật điện tử Bàn thí nghiệm có chậu rửa Bàn ghế học sinh 20 bộ	
91.	Phòng TH PPDH KTNN - (THSP01)	Bảng, bàn, ghế, Tủ đứng, Máy chiếu Projector, máy vi tính, Máy chiếu vật thể, máy chiếu overhead, máy in, máy scan, máy hút ẩm	
92.	Phòng THSP02	Bảng, bàn, ghế	
93.	Thực hành 310	Bàn ghế	
94.	Thực hành 309	Bàn ghế	
95.	Phòng Thực hành	Bàn ghế, bảng, máy chiếu, điều hòa	
96.	Phòng Thực hành	Bàn ghế, bảng, máy chiếu	
97.	Phòng Máy tính	01 màn chiếu + 01 Projector +01 điều hòa, 02 quạt trần, 01 lioa, 18 máy tính + bàn ghế đi kèm	
98.	Phòng Máy tính	02 điều hòa, 02 quạt trần, 01 lioa, 20 máy tính + bàn ghế đi kèm	
99.	Phòng Máy tính	02 điều hòa, 02 quạt trần, 01 lioa, 18 máy tính + bàn ghế đi kèm	
100.	Phòng Máy tính	02 điều hòa, 02 quạt trần, 01 lioa, 20 máy tính + bàn ghế đi kèm	
101.	Phòng Thực hành	10 bàn can, ghế, quạt	
102.	Phòng Thực hành	05 bàn can, ghế, quạt	
103.	Phòng Thực hành	05 bàn can, ghế, quạt	

104.	THTM19	Tủ hút khí độc, máy cất nước, dụng cụ thí nghiệm thuỷ tinh, bếp điện, bàn, ghế, bảng	
105.	THTM30	Tủ hút khí độc, máy cất nước, dụng cụ thí nghiệm thuỷ tinh, bếp điện, bàn, ghế, bảng	
106.	THTM 18	Tủ hút khí độc, dụng cụ thí nghiệm thuỷ tinh, bếp điện, bàn, ghế, bảng	
107.	THTM 09	Bàn, ghế, quạt, đèn, bảng, tủ sấy	
108.	THTM 10	Bàn, ghế, quạt, đèn, bảng, tủ	
109.	Phòng thực hành phân bón	Máy tính, quạt trần, bàn đá, ghế sắt, ống nghiệm, bình thủy tinh, bảng foocmica…	
110.	Phòng phân tích Nông hóa	Máy cất đạm, máy so mầu lân, máy quang kế ngọn lửa, tủ hút, lò nung, máy đo pH…	
111.	Phòng thực hành đồng ruộng	Máy bơm, máy đo mật độ rễ, cuốc, xẻng…	
112.	Phòng phân tích phân bón	Tủ hút, quạt, dụng cụ thủy tinh, bàn gạch, ghế…	
113.	Phòng thí nghiệm bộ môn CN STH	Bàn, ghế, quạt, đèn, ghế sắt, ống nghiệm, bình thủy tinh, bảng foocmica, tủ đựng đồ, giá để đồ,Tủ ổn nhiệt, Máy đồng hóa mẫu, cân điện tử, tủ sấy, máy hút chân không, cân kỹ thuật, buồng khí hậu, kho lạnh, điều hòa. Hóa chất các loại	
114.	Phòng Thực hành CNTP01	Bàn, ghế, quạt, đèn, ghế sắt, ống nghiệm, bình thủy tinh, bảng foocmica… tủ sấy, máy đo màu, bể siêu âm, cân kỹ thuật, cân phân tích, máy đồng hóa, loctag, máy hàn nhiệt, kính hiển vi, Thiết bị đo CO2 và O2, thiết bị đo Ethylene, thước pame, thiết bị đo Bric, thiết bị đo độ cứng, nhiệt ẩm kế, tủ đựng dụng cụ, tủ lạnh đông, dụng cụ thí nghiệm, thiết bị đo độ cứng, thiệt bị dập nút chai, thiết bị lọc nước, tủ lạnh, bếp điện, nồi nuôi hô hấp, điều hòa.	
115.	Phòng thí nghiệm bộ môn Hóa sinh – CNSHTP	Bể ổn nhiệt bằng nước, cân kĩ thuật, máy hút ẩm, máy quang phổ, tủ bảo quản mẫu, tủ lạnh sâu, máy li tâm thường, máy ly tâm lạnh, tủ sấy, máy sấy đông khô, hệ thống cô quay chân không, máy đo PH, máy khuấy từ, máy nghiền mẫu, máy say sinh tố,tủ cấy VSV, tủ nuôi VSV,	

		cân xác định độ ẩm bằng hồng ngoại Quạt trần, Máy điều hòa, Bàn đá, ghế,dụng cụ thủy tinh …	
116.	Phòng Thực hành CNTP02	Bàn đá, ghế , Quạt trần, cân kỹ thuật, Bể ổn nhiệt, Bộ chiết dầu,Tủ đựng hóa chất,dụng cụ thủy tinh, bếp điện.	
117.	Phòng Thực hành CNTP03	Bàn đá, ghế, quạt trần, hệ thống kjendhal, tủ hút, cân kỹ thuật, bếp điện , tủ đựng hóa chất, dụng cụ thủy tinh, máy đo brix, lò nung.	
118.	Phòng thí nghiệm bộ môn Quản lý chất lượng & ATTP	Nồi hấp cao áp, tủ định ổn, máy phá mẫu, tủ cấy an toàn sinh học, máy ly tâm, máy voltex, cân phân tích 2 số lẻ, máy đo pH, tủ lạnh, tủ sấy, tủ mát, tủ đông, bếp điện, bình tâm giác, đèn cồn, que cấy, que chang, cốc thủy tinh, chai lọ đựng hóa chất, tủ đựng hóa chất, tủ sắt để dụng cụ, đĩa petri, ống nghiệm, ống đong, bình định mức, pipet thủy tinh, pipetman, ống fancol, giá phơi dụng cụ thí nghiệm, rổ nhựa đựng dụng cụ, bàn đá…	
119.	Phòng Thực hành CNTP04	Kính hiển vi quang học, bếp điện, cân kỹ thuật, bồn rửa dụng cụ, dụng cụ thí nghiệm: đèn cồn, bình tam giác, dao, thớt, phiến kính, lamen, cốc thủy tinh, ống đong, que cấy, que chang, bình định mức, đũa thủy tinh, bàn đá, tủ đựng hóa chất.	
120.	Phòng chuẩn bị mẫu bộ môn Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm	Cân phân tích 3 số lẻ, máy lọc nước, tủ đựng hóa chất, tủ đựng dụng cụ thí nghiệm, đĩa petri, bình tâm giác, bình định mức, cốc thủy tinh, cốc đong, pipet thủy tinh, pipetman, phiến kính, lamen, đèn cồn, buồng đếm hồng cầu, ống nghiệm, giá để ống nghiệm, đũa thủy tinh, dao, kéo, thớt, rổ nhựa, khay inox, bàn đá.	
121.	Phòng thí nghiệm bộ môn Thực phẩm và dinh dưỡng	Bàn đá, ghế, giá để đồ, tủ sắt để đồ, quạt điện, tủ lạnh, tủ lạnh đông, , máy in ngày tháng, máy rửa siêu âm, hệ thống bồn rửa cân phân tích, bếp điện, máy khuấy từ, máy đo TSS	
122.	Phòng Thực hành CNTP05	Bàn đá, ghế, quạt điện, hệ thống bồn rửa, bếp đun cách thủy, tủ sấy, tủ lạnh, máy ép dầu, bếp điện, bếp ga, giá sắt để đồ, cân phân tích, cân ký thuật, máy đo TSS, dụng cụ thực hành thực tập, máy xay sinh tố, máy chà hoa quả, tủ sắt, thiết bị đồng hóa, thiết bị thanh trùng, Máy ghép mí, thiết bị lọc nước.	
123.	Phòng thí nghiệm bộ môn Công nghệ Chế biến	Thiết bị lắc voltex, máy khuấy từ, máy đo pH, buồng khí hậu, tủ bảo quản mẫu…	
124.	Phòng Thực hành CNTP06	Bể ổn nhiệt, tủ lạnh sâu, tủ sấy, máy li tâm sữa, tủ lạnh, máy hàn nhiệt, máy đo độ cứng, máy đóng gói chân không, bàn đá, ghế, điện, quạt, dụng cụ thủy tinh,….	

125.	Phòng Thực hành CNTP07	Máy nghiền mẫu, máy đo độ nhớt, máy sấy chân không, máy đo pH, máy đo độ dẫn điện, tủ sấy, bàn đá, ghế, quạt, dụng cụ thủy tinh,….	
126.	Phòng máy tính	Máy tính để bàn	
127.	Phòng thí nghiệm Trung tâm Khoa học Công nghệ thực phẩm	Tủ lạnh Bếp điện Giá để pipet 7 chỗ Hệ thống sắc ký Máy ly tâm lạnh Rotor 6 chỗ Máy ly tâm lạnh Rotor 24 chỗ Hệ thống điện di đứng Hệ thống lọc luân hồi Máy cất nước hai lần Hệ thống loc nước siêu sạch Ổn áp Lioa Bể siêu âm Quang phổ tử ngoại khả kiến UV-VIS Máy Vortex Cân phân tích điện tử Cân kỹ thuật điện tử Micropipet (20 µl) Tủ sấy Nồi hấp tiệt trùng Autoclave Buồng điện di ngang Thiết bị sấy phun Hệ thống lên men tiệt trùng (5l, 15l) Nồi hấp tiệt trùng Bình nóng lạnh Máy đo PH để bàn Tủ an toàn sinh học Máy hút ẩm Tủ ấm lạnh có lắc Tủ lạnh 475 lit Tủ lạnh Bộ Phân tích đạm tự động Bộ Soxhlet phân tích Hệ thống lên men nhiều bình Kính hiển vi	

		UV-VIS Máy lắc ngang có điều nhiệt Bể siêu âm Máy lắc vortex Máy khuấy từ gia nhiệt Máy khuấy từ gia nhiệt Máy pH để bàn Tủ hút khí độc Tủ ấm Máy lắc ổn nhiệt Tủ bảo quản lạnh Tủ bảo quản đông lạnh Tủ lạnh đông Bộ chưng cất tinh dầu Chiết quang kế điện tử Hệ thống sắc kí lỏng HPLC 1260 ìninity Thiết bị chiết pha rắn 12 vị trí (SPE-12port Tủ đựng hồ sơ Tủ đựng đồ Tủ âm 86 độ Hệ thống sắc kí khí Bình nóng lạnh Máy đo màu Máy nghiền mẫu khô Máy cất nước 2 lần Máy dập mẫu cửa inox Máy nghiền mẫu ướt Kính hiển vi 2 mắt Tủ cấy vi sinh vật Máy lắc vòng ổn nhiệt nuôi cấy vi sinh Máy dập túi mẫu thể tích nhỏ 5-80 ml Máy cô mẫu chân không	
128.	Phòng thí nghiệm 1	Bàn thí nghiệm: 15 bàn Ghế ngồi: 32 ghế Ổn áp 220 V 10 KVA: 1 Overhead: 1	
129.	Phòng thí nghiệm 2	Bàn thí nghiệm: 14 bàn Ổn áp 220 V 10 KVA Ghế ngồi: 32 ghế Overhead: 1	

130.	Phòng thí nghiệm 3	Bàn thí nghiệm: 16 bàn	
131.	THCNTT01	50 máy tính	
132.	THCNTT06	45 máy tính	
133.	THCNTT07	55 máy tính	
134.	THCNTT09	50 máy tính	
135.	Phòng thí nghiệm thực hành Công nghệ Môi trường	Máy hút ẩm Ổn áp tự động 100KVA Tủ sấy dụng cụ Hệ thống cực phổ Bình Nitơ sạch Tủ đứng 2 buồng Máy QP hấp thụ nguyên tử Máy nén khí Shark Bình khí Axetilen Bộ lọc khí Hệ thống HPLC Máy hút bụi Bình gas Máy cất nước 1 lần Máy cất nước siếu sạch Hệ thống quang kế ngọn lửa Bộ phận phân tích nước NOVOSEC Bàn để máy Ghế tựa Bình cứu hoả CO2 Bàn ghế thủ trưởng Máy in Máy nghiền	

		Bộ chiết Soxhlet Quạt Đèn Bàn Tủ lạnh Máy thuỷ chuẩn May phân tích ô nhiễm Phân tích BOD Tủ ấm chuyên dụng Bộ xác định COD Bộ KT vi sinh Kính hiển vi soi nổi Kính hiển vi hai mắt Cân tiểu li Overhead Tủ Tủ sấy mẫu Máy tính Máy in Tủ hút Cân phân tích Projector Máy tính xách tay HP Máy lắc Tủ lạnh Dewoo Tủ bảo ôn BOD Máy quang phổ tử ngoại khả kiến Máy đo đa chỉ tiêu nước Máy do cường độ ánh sang Testo T540 Kính hiển vi sinh học 2 mắt Primo Star Bếp hồng ngoại Máy nước cất 2 lần loại bỏ ion WSC/4D Cân kỹ thuật S2202 May đo gió cầm tay	

136.	Phòng thí nghiệm thực hành Hóa học	Máy lắc TQ Máy li tâm TQ Máy đo độ đục Quang kế ngọn lửa Jeway Micropipet tự động Tủ sấy Binder Cân kỹ thuật KERN Lò nung Nabertherm Máy lắc ngang GFL Máy li tâm Hermle Buret tự động Brand pH mét cầm tay Metter-Toledo MP120 Máy đo độ dẫn Hach Bộ cất đạm tự động Bộ cách thuỷ GFL Cây sấy dụng cụ thuỷ tinh Gerhardt Cân METTLER TOLEDO Cân điện tử Scout Pro Máy so mầu Labomet Máy đo đa chỉ tiêu Tủ hút khí độc Máy phá mẫu COD	
137.	Phòng thí nghiệm thực hành Sinh thái Nông nghiệp	Trạm Khí tượng tự động cố định Trạm Khí tượng tự động di động Tủ sấy ED 240 Cân kỹ thuật GB2002 Máy xđ tốc độ gió, độ ẩm, bức xạ, nhiệt độ Máy Light meter (đo Bức xạ) Dụng cụ đo độ ẩm đất Dụng cụ đo độ ẩm không khí Máy đo gió cầm tay Dụng cụ đo cường độ ánh sáng TestoT540	
138.	Phòng thí nghiệm thực hành Vi sinh vật	Tủ lạnh Kính hiển vi 1 mắt Kính hiển vi 2 mắt Máy đếm khuẩn lạc Tủ cấy vô trùng Tủ lạnh Tủ lạnh sâu Tủ sấy Nồi hấp Tủ cấy vô trùng Tủ định ôn Bể điều nhiệt Máy đo DO Tủ lắc ổn nhiệt	

		Cân phân tích Máy khuấy từ gia nhiệt Máy quang phổ định lượng VK Máy lọc nước siêu sạch Cân kỹ Thuật	
139.	Phòng thực hành Trạm Biến áp	Động cơ điện 3 pha Bộ ổn áp ba pha kèm tủ điều khiển Máy biến áp ba pha 6/0,4kV Máy biến điện áp 1;3 pha 10000/100V Máy biến áp 3 pha 220/110V Máy biến áp vô cấp Ổn áp lioa (5A) Ổn áp lioa (15A) Máy cắt điện từ 6kV	
140.	Phòng thực hành Sử dụng điện năng	Máy hút ẩm Máy chiếu hắt để bàn TOPEX Màn chiếu chân đứng H-pec Máy tính để bàn Hệ thí nghiệm đo điện trở và điện trở suất của điện môi Bộ thực hành về điều khiển Logic lập trình S7-200 và các ứng dụng Máy chiếu đa năng VPL-EX50 Máy tính để bàn Bàn 0,6x2,0m Máy vi tính CMS Máy tính SyncMaster Hệ thực hành điều khiển động cơ ba pha Máy tính để bàn Bộ tự lọc PLC - omron bao gồm các modul Thiết bị đo điện trở đất Kyoritsu 4106 Hệ thống mạng điện chính và đo lường an toàn điện	
141.	Phòng thực hành An toàn điện	Máy tính để bàn và phần mềm (TL màn hình) Bàn thí nghiệm bù công suất Bàn TN lưới truyền tải Máy hút ẩm Máy hút ẩm Bàn thực hành nghiên cứu các nguyên lý dùng bảo vệ máy biến áp động lực 3 pha 2 và 3 cuộn dây điện áp 110/22 KV Bàn thực hành nghiên cứu cấu tạo và hoạt động của thiết bị phân phối trạm trung gian điện áp 110/22 KV	

		Bàn thí nghiệm thực hành nghiên cứu nguyên lý làm việc và hiệu chỉnh rơ le kỹ thuật số hệ đào tạo về máy biến áp phân số hệ đào tạo về bù công suất đường dây tải điện Máy tính xách tay HP Compaq Màn chiếu điện Bàn thí nghiệm kiểm tra công tơ Bàn thí nghiệm quản lý lưới điện Bàn thí nghiệm mạng điện	
142.	Phòng thực hành Kỹ thuật điện cao áp	Máy khoan Đồng hồ đo điện trở nối đất Electric discharge in air trainer with frequency 40- 60 Hz Mô hình quạt trần dàn trải hoạt động được Máy điều hoà nhiệt độ 2 cục dàn trải hoạt động được Máy điều hoà nhiệt độ 1 cục dàn trải hoạt động được Máy nén khí tủ lạnh cắt bổ Máy hàn điện hồ quang220V- 380V (cũ)	
143.	Phòng thực hành Kỹ thuật chiếu sáng	Thiết bị đo cường độ ánh sáng Kyoritsu Tủ điều khiển chiếu sáng 50A (Bật/tắt tự động theo thời gian) Hệ thực hành các mạch điện chiếu sáng nâng cao gồm: Bàn khung nhôm gắn bảng thí nghiệm Máy tính để bàn Hệ thực hành chiếu sáng cơ bản gồm: Mạch điện đèn chiếu sáng Mạch điện đèn huỳnh quang Mạch điện điều chỉnh độ sáng đèn Phụ kiện dùng chung	
144.	Phòng thực hành Bảo vệ hệ thống điện	Thiết bị đo nhiệt từ xa Kyoritsu 5510 Ampekim Hioki Thiết bị dò dây và cáp điện Ampe kìm đo dòng dò Đồng hồ đo điện trở cách điện Kyoritsu Bình đựng Oxy Bộ loe ống đồng Que hàn đồng đỏ Khởi động từ 3 pha 12A Khởi động từ 3 pha 6A Rơ le nhiệt 3 pha, 1-1, 6A Rơ le nhiệt 3 pha, 16-22A Attomat MCCB -100A Attomat MCCB -50A Attomat MCCB -10A	

		Máy đo tốc độ vòng quay kiểu tiếp xúc và Laser Bộ dụng cụ điện tử 22 chi tiết Bộ dụng cụ đa năng 16 món Bộ dụng cụ đa năng Bộ típ-cần 1/2inch 17 gồm 17 cái Bộ tuavit đa năng 32 món	
145.	Phòng thực hành Sửa chữa thiết bị điện	Đồng hồ vạn năng Đồng hồ hiển thị số Bàn quấn dây Động cơ điện 1 pha, 3 pha Mỏ hàn, dụng cụ hàn Dây quấn Bộ đồ nghề sửa chữa	
146.	Phòng thực hành Xây lắp điện	Máy khoan cầm tay Máy cắt cầm tay Máy khoan bàn Máy hàn Máy bắt vít Bộ đồ nghề xây lắp	
147.	Phòng thực hành Cơ học ứng dụng	Động cơ điện Điều hoà nhiệt độ Máy thử kéo nén Máy thử kéo nén Máy thử kéo nén Shimadzu Máy đo mô men uốn Cơ cấu cam Máy đo lực ly tâm Khớp Huc Máy đo ma sát Cơ cấu cân bằng Máy tuốt cỡ nhỏ Bàn gỗ 1,2m Máy tính để bàn Máy in Thiết bị đo tốc độ vòng quay cầm tay	
148.	Phòng thực hành Gia công - CHKT	Máy nén thuỷ lực tay Máy hàn 1 đầu Máy khoan bàn Máy mài Hộp giảm tốc 2 cấp N-T	
149.	Phòng thực hành Kim loại học và Nhiệt luyện	Máy đánh bóng mẫu Kính hiển vi Lò điện Máy hút ẩm Ổn áp LIOA Máy đo độ cứng Brinen	

150.	Phòng thực hành Sửa chữa máy	Máy phát điện 1 chiều (ôtôGAT51) Máy khởi động (ôtôGAT51)	
151.	Phòng thực hành Phục hồi và xử lý bề mặt	Máy tiện Máy khoan đtứng cỡ nhỏ Máy cắt cầm tay Máy hàn	
152.	Phòng thực hành Dung sai và lắp ghép	Thước cặp 250mm(cơ) Thước cặp 150mm(đồng hồ) Thước đo chiều sâu Thước lá các loại Thước vạn năng đo chiều dài Thước đo bánh răng Dưỡng đo ren Thước đo độ bằng thép Thước kiểm tra bề mặt Dụng cụ đo độ đồng tâm Nivô thép Panme đo ren 0-25 Panme đo trong Thước đo lỗ 35-150 Calíp hàm Dưỡng đo góc Dưỡng đo bán kính Dưỡng đo chiều dài Mẫu đo độ cứng Kính hiển vi cầm tay Êke trung bình Êke nhỏ Giá đỡ gang Máy đo độ bóng Trục khuỷu ôtô Trục khuỷu máy kéo Bộ thu thập số liệu đa năng không dây Metallurgiccal microscope and include Cân tiểu ly Đồ gá dùng trong kỹ thuật đo Kính lúp Dụng cụ cắt kim loại (dao tiện, dao bào, dao phay, mũi khoan) Thước cặp cơ khí dạng cơ cầm tay Thước cặp 300mm (cơ) Thước cặp 200mm (đồng hồ)	
153.	Phòng thực hành Kỹ thuật đo lường	Máy tính xách tay HP Compaq Máy in HP 1010 Kính hiển vi kim tương Máy hút ẩm Bộ cảm biến nhiệt độ	

		Đầu đo mômen xoắn (Đầu đo 0 - 500Nm 7000v/p. Độ chính xác 0.5) Đầu đo tốc độ quay (Dải đo tốc độ 100-60000v/p) Đầu đo gia tốc (Dải đo 0 - 1000G, f=0-100Hz Đầu đo lực kéo nén Đầu đo và chỉ thị độ ẩm (chỉ thị 0 -100% RH, sai số 2%) holes tester (Panme đo đường kính lỗ) caliper (thước kẹp) Out side spring caliper (calip đo đường kính ngoài) Vibrationmeter (Thiết bị đo gia tốc) Soil moisture meter (TB đo độ ẩm của đất) Dartalogging vane thermnemmeter (TB đo tốc độ gió) Pressure meter (TB đo áp suất) Liquid density meter (TB đo tỷ trọng chất lỏng) Sound level meter (tb bị đo cường độ âm) Portable multiple gas monitor (TB đo thành phần khí)	
154.	Phòng thực hành Điện tử công suất	Đồng hồ vạn năng số Đồng hồ vạn năng kim Power supply: Power supply: MOSFET/Triac unit MOSFET/Triac unit MOSFET/Triac unit Set of safety connection cable/Bộ dây nối Đồng hồ đo tốc độ không tiếp xúc Hút ẩm	
155.	Phòng thực hành Lý thuyết mạch điện	Bộ thực hành về các mạch xoay chiều nâng cao Bộ thí nghiệm xoay chiều mạch 3 pha Bộ thực hành về các thiết bị bán dẫn Bộ thực hành về các thiết bị bán dẫn Bộ thực hành về các thiết bị bán dẫn Bộ thực hành về các mạch khuếch đại công suất dựng Transistor 1 Bộ thực hành về các mạch khuếch đại dựng transistor Bộ thực hành về điều chỉnh thiết bị cấp nguồn Bộ thực hành về transistor hiệu ứng trường (FET) Power semiconductor devices Bộ thực hành về cỏc mạch khuếch đại thuật toỏn Bộ thực hành về ứng dụng của các mạch khuếch đại thuật toán Bộ thực hành về cơ sở logic số Bộ thực hành về cỏc mạch số cơ bản	

		Bộ thực hành về ứng dụng của các mạch số Bộ thực hành về từ tớnh và điện tử Bộ thực hành về các mạch 1 chiều cơ sở Máy phát chức năng Asynchoronous machines Bộ nguồn ghộp nối thí nghiệm Bộ thực hành về các mạch 1 chiều cơ sở Bộ thực hành về các mạch 1 chiều cơ sở Bộ thực hành về các mặt xoay chiều cơ sở Bộ CPU VP khoa chuyển CMS Máy hút ẩm Multimeter/Đồng hồ vạn năng	
156.	Phòng thực hành Đo lường và cảm biến	Ohm load set/ Bộ tải trở Máy đo dòng điện, điện áp Máy đo dòng điện, điện áp Bộ CPU (cũ) VP khoa chuyển CMS Máy hút ẩm Công tơ 3 pha 5A Cos phi kế Máy tínhđể bàn FPT Elead (khoa chuyển Ổn áp LiOA 1000VA Công tơ 1 pha 5A Bộ cảm biến nhiệt độ Set of safety connection cables 4mm (30 pcs) Test lead, BNC/4mm Safety connection plug 19/4mm, white Safety connection plug 19/4mm, white, with tapping Temperature sensor Thermistor temperature probe Platinum temperature probe Thermocouple temperature probe Thermocouple connection panel Resistor 10 ohm 2W, SO1 IMT01 Temperature Measurement (GB) Electronic components/ Bộ linh kiện điện tử Component kit UniTrain-I, DC technology Component kit UniTrain-I, transistors as switches Component kit UniTrain-I, operational amplifier circuits UniTrain-I Breadboard system with cable set (140 pcs) Set of tools "Electric I", BSW01, BSE01, EWI01-06 Ổn áp LiOA 5A Bộ cấp nguồn điều chỉnh Desktop units DC power supply, 0-250V/10A stabilised	

		Bộ cấp nguồn 1 chiều InduBộ tải cảm Bộ tải dung Experiment table and tool set Máy tính để bàn Công tơ 3 pha Công tơ 1 pha Wat kế 150W Tần số kế	
157.	Phòng thực hành Truyền động điện	Bàn thí nghiệm loại di động được Bàn thí nghiệm loại di động được Giỏ để thiết bị cú kốm nguồn - DC Power supply ± 15V/2A Giỏ để thiết bị cú kốm nguồn - DC Power supply ± 15V/2A Bộ tải trở Bộ tải cảm Bộ tải dung Cuộn kháng san bằng DC machine G/M/Động cơ máy phát DC Động cơ KĐB roto l.súc máy phát đồng bộ 3 pha MBA 1 pha Máy biến áp 3 pha Biến trở khởi động MOSFET/Triac unit Thyristor Unit (Giỏ của thiết bị này đó tớnh trong Item 14) - Đó tớch hợp trong SO3636-1F IGBT Unit/Khối IGBT công suất Fulse group controller/ Khối điều khiển băm xung nghịch lưu - Digital universal control unit Digital PID controller/Bộ điều khiển PID - Digital universal controller Differential measurement amplifier/Khối cách ly dòng áp Control set for servo/ dynamometer incl. controller, interface module, software/Giao diện thu thập dữ liệu Asynchrous servo motor with resolver/Động cơ kéo Coupling set Function generator/ Máy phát chức năng Function generator/ Máy phát chức năng Tachometer/Đồng hồ đo tốc độ Động cơ không đồng bộ 3 pha 0,8kw Động cơ không đồng bộ 3 pha 0,75kw Động cơ không đồng bộ roto dây quấn 2.2kw Động cơ không đồng bộ roto dây quấn 3kw	

		Logo 230RC + bộ giây nối Ổn áp LiOA 5A Bộ thí nghiệm điện tử công suất Máy tính để bàn	
158.	Phòng thực hành Kỹ thuật điện tử	Đồng hồ vạn năng kim Bộ tổng hợp các mạch TN EEC-470 Máy hiện sóng 20MHz 2 tia Đồng hồ vạn năng hiện số Máy phát sóng vạn năng 1MHz Nguồn TN AC, DC PS445 Giáo trình Máy hút ẩm Ổn áp LiOA 5A	
159.	Phòng thực hành Kỹ thuật điện	Công tơ 3 pha 50A Biến áp một pha 630VA Ampe kế xoay chiều 5A	
160.	Phòng thực hành Máy điện	DC machine/Máy điện một chiều DC Three-phase asynchronous squirrel cage machine /Động cơ không đồng bộ ba pha rô to lồng sóc Three-phase synchronous machine/Máy điện đồng bộ 3 pha AC motor with starting & operating capacitor/Mô tơ khởi động bằng tụ Repulsion Motor/Mô tơ đẩy kéo Reluctance Motor/Động cơ cưỡng bức Motor with bifilar winding/mô tơ công suất không đổi 2 tốc độ Motor three phase asynchronous with change pole, dahlander/ Mô tơ hai tốc độ có mô men không đổi Motor, Three phase asynchronous pole change, two separate Windings/Mụ tơ khởi động bằng tụ hai giỏ trị Three phase multifunction machine/Mô tơ 3 trạng thái Universal motor/Mô tơ đa dụng Three-phase, synchronous machine with slip ring motor/ Mô tơ rô to dây quấn không đồng bộ 3 pha Single phase transformer/Máy biến áp 1 pha Three-phase isolating transformer/Máy biến áp 3 pha The active machine test bench/Động cơ kéo Load set, incl.:/Bộ tải điện Power Supplier/Bộ cấp nguồn Synchronizing module/Modul hoà đồng bộ Cabinet/Tủ chứa thiết bị Mobile alu experimentation stand, 3 levels, 1285x750x1955mm/Bàn thí nghiệm di động	

		Analog/digital multimeter, wattmeter and power-factor meter Including Computer Torque Measurement Training System Brushless Servo Motor system: Multi-axes close-loop control system : Ampe kế xoay chiều Ampe kế một chiều Vôn kế xoay chiều Vôn kế một chiều 50V Đồng hồ đo tốc độ không tiếp xúc Máy hút ẩm Động cơ 3 pha 5,0 kW Động cơ 3 pha 4,5 kW Động cơ 3 pha 5,5 kW Động cơ 3 pha 1,1 kW Động cơ 1 chiều 2,3 kW Máy phát đồng bộ 6,25kVA Máy phát đồng bộ ba pha 4,5 kVA Biến áp ba pha 380/220V 1.5KVA Biến áp ba pha 380/220V 8KVA Máy điều chỉnh cảm ứng Máy điều chỉnh cảm ứng ổn áp LiOA 10A Ổn áp LiOA 10A Máy tính để bàn Đồng hồ vạn năng kim Coupling set/Dây curoa Set of safety connection cable/Bộ dây nối LCD Projector Digital Camera Wat kế 1 kW	
161.	Phòng thực hành Máy canh tác 1	Cày treo Bừa treo bông sen 12 Máy cày Scaner model of soil miling machine/ Mô hình máy xới đất Model spraying insecticide machine/ Mô hình máy phun thuốc trừ sâu Four wheels combine pulling machine/Mô hình máy cày 4 bánh Two wheels combine pulling machine/ Mô hình máy cày 2 bánh Máy xới đất	
162.	Phòng thực hành Máy canh tác 2	Máy cắt GCO 14 - 2 Máy cấy YP 40 Máy cắt kim loại bằng đá	

		Scaner model of transplanting machine/Mô hình máy cấy lúa Máy tính để bàn Máy cấy Kobuta Máy gieo hạt	
163.	Phòng thực hành Máy thu hoạch 1	Máy tẽ ngô Máy gặt đập liên hợp Máy tỉa cành (hái chè) Máy mài hai đá nhỏ	
164.	Phòng thực hành Máy thu hoạch 2	Máy cắt cỏ Máy gặt tuốt Máy cắt cỏ Máy cắt cỏ Máy sàng bằng gió sàng Concave drum separator/ Máy phân tách dạng trống quay lõm dùng trong phòng thí nghiệm Gravity separator/ Máy phân tách bằng trọng lực dùng trong phòng thí nghiệm Mô hình máy gặt lúa kết hợp Mowing machine/ Mô hình máy gặt bó Mô hình máy cắt cỏ Laboratory grain and seed dryer/ Máy sấy hạt dùng trong phòng thí nghiệm Máy gặt rải hàng	
165.	Phòng thực hành Thủy lực	Bàn thuỷ lực Máy hút ẩm Centrifugal fan demonstrator+ experimental sofware/ Bộ mô phỏng bơm ly tâm và phần mềm thí nghiệm BộTN Energy loses in Bennds (gồm 9 thiết bị)	
166.	Phòng thực hành Thủy khí	Diapharm and piston pumps demostratorBộ mô phỏng bơm kiểu màng và bơm piston Series and parallel pumps demonstratorexperimental sofware/+Bộ mô phỏng hệ thống bơm song song và nối tiếp + phần mềm thí nghiệm Centrifugal fan demonstrator+ experimental sofware/Bộ mô phỏng quạt ly tâm và phần mềm thí nghiệm Máy hút ẩm Máy hút ẩm 16lít/ngày	
167.	Phòng thực hành Kỹ thuật máy nông nghiệp	Máy kéo lớn Máy khoan đứng Cày 3 lưỡi Máy mài hai đá Máy mài tay Máy khoan tay Máy gặt đập liên hợp	

168.	Phòng thực hành Chế biến rau quả	Máy rửa củ quả Máy cắt lát mỏng dạng thí nghiệm đa năng Máy chiên chân không Máy ép nước quả dạng thí nghiệm Máy ép lọc dạng thí nghiệm Máy khuấy trộn 2 vỏ Máy đồng hóa dùng trong thí nghiệm Máy đóng gói dịch thể Máy hút ẩm Bàn thí nghiệm Máy ép nước rau quả Máy đóng hộp tự động Quạt treo tường	
169.	Phòng thực hành Chế biến lương thực	Máy trộn nguyên liệu lỏng Máy vắt sữa di động Máy ấp trứng nhiều ngăn Máy hút ẩm Lò sấy vạn năng Máy trộn bột Máy ép đùn Đồng hồ đo độ pH Đồng hồ đo độ nhớt Đồng hồ đo trọng lượng riêng Máy xay bột nước Bộ xay xát Máy xát gạo Máy nghiền kiểu búa Máy xay bột Máy ép malt Nồi hơi điện Máy làm sạch(cũ) Quạt treo tường Máy sấy tĩnh vỉ ngang(cũ) Sắc kế	
170.	Phòng thực hành Chế biến thịt sữa	Thiết bị thanh trùng dùng trong thí nghiệm Hệ thống sấy lạnh Thiết bị gây tê Mô hình máy vặt lông gà Máy nghiền và tách đậu tương Máy thanh trùng hơi nằm ngang dùng trong thí nghiệm Máy xay thịt dạng trục vít Máy băm nhuyễn thịt Máy nhồi xúc xích Tủ lạnh Máy phân tách sữa ly tâm Máy sấy phun Máy nấu sữa đậu nành	

		Máy phân tách dạng sàng rung dùng trong phòng thí nghiệm Máy nghiền bột Thiết bị đo độ ẩm của hạt Thiết bị đo nhiệt độ và tốc độ gió Máy phân tích chất béo bằng phương pháp Gerber Máy hút ẩm Cân điện tử Thiết bị đo nhiệt độ bằng Laze Khúc xạ kế đo độ ngọt Bộ chia mẫu thí nghiệm Máy đóng gói chân không Tủ đựng tài liệu Quạt trần	
171.	Phòng thực hành Máy chăn nuôi	Mô hình chuồng nuôi gà Máy bơm hơi cũ	
172.	Phòng thực hành Động cơ đốt trong	Máy hút ẩm Hệ thiết bị kiểm tra động cơ Mô hình Hệ thống đánh lửa bán dẫn Mô hình hệ thống đánh lửa bán điện tử Mô hình hệ thống phun xăng điện tử và đánh lửa hoàn toàn; bao g ồm: Biến mô thuỷ lực Mô hình hộp số cơ khí Mô hình hộp số tự động Mô hình hộp số thủy tĩnh Mô hình cầu sau Mô hình hệ thống lái trợ lực thuỷ lực Mô hình hệ thống máy lạnh ôtô. Mô hình hệ thống phanh thuỷ lực- khí nén Mô hình Ht.phanh dẫn động th.lực Mô hình hệ thống phanh ABS và EDS Mô hình hệ thống điện ô tô Mô hình dạy học bằng động cơ trong suốt Mô hình thí nghiệm về hệ thống truyền lực và điều khiển thuỷ lực	
173.	Phòng thực hành Động lực học ô tô máy kéo	Máy hút ẩm 16lít/ngày	
174.	Phòng thực hành Truyền lực ôtô máy kéo	Máy chiếu Panasonic, và phụ kiện: Màn chiếu chân đứng H-pec TTS70G Màn chiếu điện H-PecES84M Mô hìnhcắt bổ bộ chế hoà khí truyền thống Mô hình hệ thống nhiên liệu Diesel truyền thống Mô hình cắt bổ bơm phun nhiên liệu Diesel kiểu bơm dãy	

		Mô hình bơm phun nhi ên liệu Diesel ki ểu bơm quay Sa bàn phun xăng điện tử Bảng từ xanh treo tường Mô hình nguyên lý động cơ 4 kỳ Mô hình nguyên lý động cơ diese l 4 kỳ Mô hình nguyên lý động cơ xăng 2 kỳ Mô hình Bơm cao áp Mô hình cắt bổ động cơ Diesel 4 xy lanh Mô hình cắt bổ động cơ chế hoà khí 4 xy lanh, 4 kỳ Chương trình thu thập và xử lý	
175.	Phòng thực hành Điện, điện tử ô tô	Máy phát điện Elemax SH100 Điều hoà nhiệt độ Sam sung Máy tính để bàn Bộ đo lường-xử lý tín hiệu đa kênh Cảm biến đo nhiệt độ khí xả Đầu đo áp suất nổ kèm bugi Đầu đo áp suất nổ của buồng đốt Thiết bị đo dòng điện máy đề Đầu đo điện áp thử đánh lửa Thiết bị đo thời điểm đánh lửa Đầu đo quang học không tiếp xúc Đầu đo tiêu hao nhiên liệu	
176.	Phòng thực hành Liên hợp máy	Máy nén khí Máy kéo xích DT 75 Máy kéo bánh hơi MTZ 80 Máy kéo bánh hơi MTZ 80L Máy kéo nhỏ BS -12 Máy kéo YANMAR 2000+ phay Máy kéo KUBOTA L140 + phay Máy kéo YANMA3000(30mã lực) Máy kéo YANMA1400(14mã lực) Máy kéo 2 bánh (VEAM) Máy kéo KUBOTA gai cao Máy hàn hai pha Máy keo YANMA2200 LH Máy kéo +phay bông sen TAMAC L165A1	
177.	Phòng thực hành Tự động hóa	Máy tính để bàn CMS Ổn áp LiOA 2000VA Multimeter/Đồng hồ vạn năng Tủ sắt Máy tính HP Compaq Máy in HP Ghế ghấp Hòa Pháp Mỏ hàn điện tử Đồng hồ vạn năng Máy hàn điện	

		Máy hàn thiếc Bộ nguồn DC Máy đo tốc độ vòng quay Máy mài Máy khoan cầm tay Bàn thí nghiệm và khung thí nghiệm 1 tầng Máy tính để bàn Bộ dụng cụ sửa chữa Máy nén khí Ổn áp lioa 1 pha Bộ thực hành với PLC S7-1200 Bộ thực hành với PLC S7-300 CPU 313 Bộ thực hành với PLC S7-300 CPU 315 Bộ dụng cụ sửa chữa điện tử PLC S7 300 PLC S7 200 PLC S7 200 PLC S7 200	
178.	Phòng thực hành Kỹ thuật vi xử lý	Máy tính CMS Bộ CPU (cũ) VP khoa chuyển CMS Máy phát sóng vạn năng 1MHz Thiết bị kiểm tra logic (gồm 2 đồng hồ vạn năng và thiết bị kiểm tra) Máy tính để bàn Máy hàn thiếc Đồng hồ vạn năng Máy hàn thiếc Bộ nguồn DC Màn hình biến tần Máy đo tốc độ vòng quay Máy mài Máy tính để bàn Bộ dụng cụ sửa chữa Tủ đựng bài thi Bộ thực hành Arduino ADK R3 Bộ thực hành Arduino Mega 2560 R3 Bộ thực hành Arduino UNO R3 ESP8266 Biến tần ABB Inverter ACS550 Giá thép đa năng Hòa Phát Máy chiếu đa năng VPL-EX50 và LB50 XGA	
179.	Phòng thực hành Cắt CNC Plasma	Ni vô phẳng Dao phay vạn nằng các loại Tủ sấy Máy nén thuỷ lực 10 tấn Máy nén thuỷ lực 40 tấn Máy chỉnh bơm nhiên liệu Giàn palăng nâng hạ	

		Palăng điện Hộp đồ nghề tuýp Động cơ Diêzen Máy cân chỉnh bơm nhiên liệu Động cơ DT 75 Ô tô GAS53 Sáti Ô tô Máy kéo MTZ 50 (hỏng) Công nông (cũ) Moóc 3 tấn (cũ) Moóc 5 tấn (cũ)	
180.	Phòng thực hành CAD/CAM-CNC	Bàn Hoà phát Máy phay CNC Máy tiện CNC - EMCO Bàn ghế để máy tính Máy hút ẩm national Máy hút ẩm samsung Ổn áp Lioa Tủ gỗ đựng tài liệu Ghế đẩu gỗ Ghế tựa Hoà phát	
181.	Phòng thực hành Hàn, nguội	Máy hàn hồ quang 500A Bàn nguội + 10 êtô Máy cắt Hypertheem inverter plasma (đồng bộ có máy nén khí Máy hàn MIG,MAX Máy hàn tiếp xúc điểm Máy hàn TIG Máy hàn tự động dưới lớp thuốc Máy mài hai đá 150 Máy khoan bàn Máy hàn nhiều đầu Bàn mát 1,2 x 1,5 m	
182.	Phòng thực hành Gia công cắt gọt	Máy tiện Máy tiện hiệu số EMCO Maximat Super 11 CD Máy khoan cần Máy phay vạn năng Máy khoan cần Máy tiện Máy phay bánh răng May mài hai đá 150 Máy khoan đứng Máy bào ngang Máy phay vạn năng Máy mài 2 đá 400 Tủ gỗ đựng tài liệu Bàn bốn chân Bàn vuông	

Số lượng phòng thí nghiệm: 56 phòng

Số lượng phòng thực hành, xưởng thực hành: 171 phòng (trong đó: 169 phòng thực hành, 02 xưởng thực hành).

Ngoài ra, Học viện sử dụng trang thiết bị, máy móc, vật tư, phòng máy tính, phòng sinh hoạt chuyên đề, chuyên môn, cơ sở vật chất khác của các Bệnh viện, Trung tâm, Viện nghiên cứu, Công ty trực thuộc Học viện và các cơ sở thực hành – thực tập của các đơn vị đối tác phục vụ công tác nghiên cứu và đào tạo của Học viện.

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	4.837
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	14.895
4.	Khối ngành IV	26.831
5.	Khối ngành V	231.171
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	52.129

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo Giáo dục Mầm non.

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Bạch Văn Thủy	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế giáo dục và Quản lý				7310101	Kinh tế
2	Bùi Hồng Quý	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
3	Bùi Huy Doanh	Nam		Tiến sĩ	Sinh học động vật và nghiên cứu thú y				7620105	Chăn nuôi
4	Bùi Khánh Linh	Nữ		Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
5	Bùi Lê Vinh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học đất				7340301	Kế toán
6	Bùi Ngọc Tấn	Nam		Thạc sĩ	Dinh dưỡng cây trồng				7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
7	Bùi Nguyên Hạnh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai				7850103	Quản lý đất đai
8	Bùi Quang Nguyên	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn				7620116	Phát triển nông thôn
9	Bùi Quang Tuấn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
10	Bùi Quốc Huy	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện				7520201	Kỹ thuật điện
11	Bùi Thế Khuynh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
12	Bùi Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục				7140246	Sư phạm công nghệ
13	Bùi Thị Hồng Hà	Nữ		Thạc sĩ	Thương mại và Tài chính quốc tế				7340201	Tài chính - Ngân hàng

14	Bùi Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
15	Bùi Thị Khánh Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn				7310101	Kinh tế
16	Bùi Thị Là	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
17	Bùi Thị Lâm	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
18	Bùi Thị Mai Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh và Tổ chức				7340418	Quản lý và phát triển du lịch
19	Bùi Thị Nga	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
20	Bùi Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7520201	Kỹ thuật điện
21	Bùi Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học				7640101	Thú y
22	Bùi Thị Tố Nga	Nữ		Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
23	Bùi Trần Anh Đào	Nam	PGS	Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
24	Bùi Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
25	Bùi Văn Định	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi (Dinh dưỡng gia súc)				7620105	Chăn nuôi
26	Bùi Văn Đoàn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
27	Bùi Văn Dũng	Nam		Đại học	Thú y				7480201	Công nghệ thông tin
28	Bùi Văn Quang	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế
29	Bùi Việt Đức	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí chế tạo máy				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
30	Cam Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7340418	Quản lý và phát triển du lịch
31	Cao Hùng Dũng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				
32	Cao Thị Bích Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
33	Cao Trường Giang	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x				
34	Cao Trường Sơn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học môi trường				7440301	Khoa học môi trường

35	Cao Việt Hà	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Sinh học				7850103	Quản lý đất đai
36	Chu Anh Tiệp	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật trồng trọt và Canh tác học				7340122	Thương mại điện tử
37	Chu Đức Thắng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Bệnh lý học và Chữa bệnh động vật				7640101	Thú y
38	Chu Thị Kim Loan	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340101	Quản trị kinh doanh
39	Chu Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
40	Chu Thị Thanh Hương	Nữ		Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
41	Chu Tuấn Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Di truyền				7620105	Chăn nuôi
42	Cù Thị Thiên Thu	Nữ		Tiến sĩ	Môi trường chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
43	Đàm Văn Phải	Nam		Tiến sĩ	Thú y				7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
44	Đặng Đức Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Huấn luyện thể thao	x				
45	Đặng Hữu Anh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học động vật				7640101	Thú y
46	Đặng Kim Sơn	Nam		Tiến sĩ	Trồng trọt				7310109	Kinh tế tài chính
47	Đặng Ngọc Danh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật có ứng dụng điện toán				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
48	Đặng Thái Hải	Nam	PGS	Tiến sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
49	Đặng Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài nguyên nông nghiệp				7340301	Kế toán
50	Đặng Thị Kim Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340122	Thương mại điện tử
51	Đặng Thị Thanh Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học				7620101	Nông nghiệp
52	Đặng Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7620116	Phát triển nông thôn
53	Đặng Thị Thúy Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật tự động hóa				7520201	Kỹ thuật điện
54	Đặng Thị Vân	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Tâm lý học				7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
55	Đặng Thuý Nhung	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi

56	Đặng Tiến Hòa	Nam	PGS	Tiến sĩ	Cơ khí nông ngnhiệp				7520201	Kỹ thuật điện
57	Đặng Xuân Phi	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
58	Đào Công Duẩn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Thú y nhiệt đới				7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
59	Đào Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7520201	Kỹ thuật điện
60	Đào Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
61	Đào Lê Anh	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
62	Đào Quang Trung	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				
63	Đào Thị Hiệp	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn				7620105	Chăn nuôi
64	Đào Thị Hoàng Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài nguyên nông nghiệp				7340301	Kế toán
65	Đào Thị Thùy Linh	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học				7640101	Thú y
66	Đào Thu Huyên	Nữ		Tiến sĩ	Toán học ứng dụng	x				
67	Đào Xuân Tiến	Nam		Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn				7520201	Kỹ thuật điện
68	Đinh Hồng Duyên	Nữ		Tiến sĩ	Vi sinh vật học				7640101	Thú y
69	Đinh Phương Nam	Nam		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
70	Đinh Thái Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Sản xuất tài nguyên cây trồng và tài nguyên sinh học nhiệt đới				7640101	Thú y
71	Đinh Thị Hải Vân	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Nông nghiệp toàn cầu				7640101	Thú y
72	Đinh Thị Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ chế biến				7540101	Công nghệ thực phẩm
73	Đinh Thị Yên	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7620302	Bệnh học thủy sản
74	Đinh Trường Sơn	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học

75	Đinh Văn Thắng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
76	Đỗ Đức Lực	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học thú y				7620105	Chăn nuôi
77	Đỗ Hữu Duật	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện				7520201	Kỹ thuật điện
78	Đỗ Huy Thiệp	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính sách				7310110	Quản lý kinh tế
79	Đỗ Kim Chung	Nam	GS	Tiến sĩ	Kinh tế				7620115	Kinh tế nông nghiệp
80	Đỗ Ngọc Bích	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học				7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
81	Đỗ Nguyên Hải	Nam	PGS	Tiến sĩ	Nông hóa - Thổ nhưỡng				7620103	Khoa học đất
82	Đỗ Quang Giám	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế tài chính				7340301	Kế toán
83	Đỗ Quang Khang	Nam		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
84	Đỗ Tài Hiển	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển				7620116	Phát triển nông thôn
85	Đỗ Tấn Dũng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật				7620112	Bảo vệ thực vật
86	Đỗ Thành Trung	Nam		Đại học	Huấn luyện thể thao	x				
87	Đỗ Thị Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Giới và nghiên cứu phát triển				7620115	Kinh tế nông nghiệp
88	Đỗ Thị Đức Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý đất đai				7340101	Quản trị kinh doanh
89	Đỗ Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
90	Đỗ Thị Huế	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
91	Đỗ Thị Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x				
92	Đỗ Thị Hường	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
93	Đỗ Thị Kim Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
94	Đỗ Thị Kim Lành	Nữ		Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
95	Đỗ Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai				7340301	Kế toán
96	Đỗ Thị Mỹ Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh (Marketing)				7340122	Thương mại điện tử

97	Đỗ Thị Nhài	Nữ		Thạc sĩ	Chính sách công				7310101	Kinh tế
98	Đỗ Thị Nhâm	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
99	Đỗ Thị Tám	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Phát triển cộng đồng (KH Môi trường)				7640101	Thú y
100	Đỗ Thị Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế
101	Đỗ Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn				7340122	Thương mại điện tử
102	Đỗ Trung Kiên	Nam		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật				7620112	Bảo vệ thực vật
103	Đỗ Trung Thực	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
104	Đỗ Trường Lâm	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế				7340301	Kế toán
105	Đỗ Văn Chinh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai				7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
106	Đỗ Văn Nhạ	Nam	PGS	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên				7540101	Công nghệ thực phẩm
107	Đỗ Văn Viện	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340101	Quản trị kinh doanh
108	Đoàn Bích Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và Quản lý thương mại				7310101	Kinh tế
109	Đoàn Thanh Loan	Nữ		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản				7620302	Bệnh học thủy sản
110	Đoàn Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý tài nguyên đất				7850118	Quản lý bất động sản
111	Đoàn Thị Ngọc Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị phát triển nông thôn				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
112	Đoàn Thị Nhinh	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản				7620302	Bệnh học thủy sản
113	Đoàn Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
114	Đoàn Thị Thúy ái	Nữ		Tiến sĩ	Hoá học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
115	Đoàn Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
116	Đồng Đạo Dũng	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Tài nguyên				7340418	Quản lý và phát triển du lịch
117	Đồng Huy Giới	Nam	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học				7640101	Thú y

118	Đồng Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Lãnh đạo phát triển cộng đồng				7310101	Kinh tế
119	Đồng Văn Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Thú y (công nghệ vacxin động vật)				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
120	Dương Đức Đại	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x				
121	Dương Đức Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
122	Dương Huyền Trang	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học thực vật				7540101	Công nghệ thực phẩm
123	Dương Nam Hà	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế
124	Dương Thành Huân	Nam		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
125	Dương Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường				7620302	Bệnh học thủy sản
126	Dương Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
127	Dương Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng				7620110	Khoa học cây trồng
128	Dương Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho người nói tiếng Anh như ngôn ngữ thứ 2 (Tesol)				7220201	Ngôn ngữ Anh
129	Dương Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
130	Dương Văn Nhiệm	Nam		Tiến sĩ	Dinh dưỡng vật nuôi				7640101	Thú y
131	Giang Hoàng Hà	Nam		Thạc sĩ	Thú y				7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
132	Giang Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
133	Giang Trung Khoa	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
134	Hà Thị Hồng Yến	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	x				

135	Hà Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Xã hội nhân văn ngôn ngữ Anh				7340301	Kế toán
136	Hà Thị Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn				7620115	Kinh tế nông nghiệp
137	Hà Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Triết học				7620302	Bệnh học thủy sản
138	Hà Viết Cường	Nam	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực vật (virus thực vật)				7540101	Công nghệ thực phẩm
139	Hà Xuân Bộ	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi				7640101	Thú y
140	Hán Quang Hạnh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh				7620105	Chăn nuôi
141	Hán Thị Phương Nga	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
142	Hàn Trung Dũng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
143	Hồ Ngọc Cường	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310104	Kinh tế đầu tư
144	Hồ Ngọc Ninh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế
145	Hồ Thị Lam Trà	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Hóa học đất				7540101	Công nghệ thực phẩm
146	Hồ Thị Thu Giang	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật				7640101	Thú y
147	Hồ Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
148	Hoàng Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Nghiên cứu gia súc				7620105	Chăn nuôi
149	Hoàng Đức Liên	Nam	PGS	Tiến sĩ	Năng lượng và chế tạo máy				7520103	Kỹ thuật cơ khí
150	Hoàng Hải Hà	Nam		Tiến sĩ	Đa dạng sự sống				7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
151	Hoàng Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Hóa môi trường				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học

152	Hoàng Lê Hường	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
153	Hoàng Minh	Nam		Thạc sĩ	Thú y				7850118	Quản lý bất động sản
154	Hoàng Minh Đức	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học				7640101	Thú y
155	Hoàng Minh Sơn	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học				7640101	Thú y
156	Hoàng Quốc Việt	Nam		Thạc sĩ	Khoa học đất				7620103	Khoa học đất
157	Hoàng Sĩ Thính	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh nông nghiệp				7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
158	Hoàng Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
159	Hoàng Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn				7540101	Công nghệ thực phẩm
160	Hoàng Thị Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và Tổ chức doanh nghiệp				7340301	Kế toán
161	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học				7540104	Công nghệ sau thu hoạch
162	Hoàng Thị Nga	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng				7540104	Công nghệ sau thu hoạch
163	Hoàng Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
164	Hoàng Thị Thanh Giang	Nữ		Thạc sĩ	Toán học				7480201	Công nghệ thông tin
165	Hoàng Thị Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
166	Hoàng Xuân Anh	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí hóa sản xuất nông nghiệp				7520103	Kỹ thuật cơ khí
167	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Dịch tễ học thú y				7640101	Thú y
168	Kim Văn Vạn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y				7640101	Thú y
169	Lã Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310110	Quản lý kinh tế
170	Lại Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340201	Tài chính - Ngân hàng
171	Lại Thị Lan Hương	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y

172	Lại Thị Ngọc Hà	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Kỹ thuật sinh học				7540101	Công nghệ thực phẩm
173	Lê Anh Sơn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học và Kỹ thuật cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
174	Lê Hữu ảnh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế và TCLĐ				7340301	Kế toán
175	Lê Hữu Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Khoa học vật nuôi				7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
176	Lê Khắc Bộ	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7620115	Kinh tế nông nghiệp
177	Lê Minh Lư	Nam	PGS	Tiến sĩ	Cơ khí hoá sản xuất nông nghiệp				7520103	Kỹ thuật cơ khí
178	Lê Minh Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học nông nghiệp và các giải pháp sinh học				7540101	Công nghệ thực phẩm
179	Lê Ngọc Anh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp (Nguồn lợi thực vật)				7640101	Thú y
180	Lê Ngọc Hướng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340301	Kế toán
181	Lê Ngọc Ninh	Nam		Thạc sĩ	Thú y				7850118	Quản lý bất động sản
182	Lê Phương Nam	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7620115	Kinh tế nông nghiệp
183	Lê Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
184	Lê Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh Nông nghiệp và Lâm nghiệp				7340101	Quản trị kinh doanh
185	Lê Thị Diệu Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x				
186	Lê Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử	x				
187	Lê Thị Giang	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Quản lý đất đai (Quy hoạch và Sử dụng đất nông nghiệp)				7850103	Quản lý đất đai

188	Lê Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x				
189	Lê Thị Hoàng Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Nuôi trồng thủy sản				7440301	Khoa học môi trường
190	Lê Thị Hồng Lam	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn				7340301	Kế toán
191	Lê Thị Kim Lan	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và HL thể thao	x				
192	Lê Thị Kim Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế và Phát triển nông thôn				7340101	Quản trị kinh doanh
193	Lê Thị Kim Sơn	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học quản lý				7340201	Tài chính - Ngân hàng
194	Lê Thị Kim Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế				7310301	Xã hội học
195	Lê Thị Kim Thư	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục và Phát triển cộng đồng				7140246	Sư phạm công nghệ
196	Lê Thị Long Vỹ	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế
197	Lê Thị Mai Linh	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
198	Lê Thị Minh Châu	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển				7340301	Kế toán
199	Lê Thị Minh Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
200	Lê Thị Ngọc Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7540101	Công nghệ thực phẩm
201	Lê Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
202	Lê Thị Thanh Hảo	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học thương mại				7340201	Tài chính - Ngân hàng
203	Lê Thị Thanh Loan	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7480201	Công nghệ thông tin
204	Lê Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Chính sách Thực phẩm và Nông nghiệp				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
205	Lê Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu (Vật liệu điện tử)	x				
206	Lê Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7310104	Kinh tế đầu tư

207	Lê Thị Tuyết Châm	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền phân tử thực vật				7620110	Khoa học cây trồng
208	Lê Thị Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn				7310301	Xã hội học
209	Lê Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế				7380101	Luật
210	Lê Trọng Động	Nam		Đại học	Giáo dục thể chất	x				
211	Lê Văn Bích	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí hoá sản xuất nông nghiệp				7520103	Kỹ thuật cơ khí
212	Lê Văn Dũng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy và thiết bị cơ giới hóa nông nghiệp				7520103	Kỹ thuật cơ khí
213	Lê Văn Dũng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	x				
214	Lê Văn Hùng	Nam		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
215	Lê Văn Phan	Nam	PGS	Tiến sĩ	Thú y (Vi sinh vật)				7640101	Thú y
216	Lê Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
217	Lê Văn Trường	Nam		Thạc sĩ	Thú y				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
218	Lê Việt Dũng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học ứng dụng thủy sản				7640101	Thú y
219	Lê Việt Phương	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi động vật nông nghiệp				7620105	Chăn nuôi
220	Lê Vũ Quân	Nam		Tiến sĩ	Máy nông nghiệp				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
221	Lương Đức Anh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường (Vệ sinh môi trường)				7440301	Khoa học môi trường
222	Lương Minh Quân	Nam		Thạc sĩ	Vật lý lò phản ứng và kỹ thuật hạt nhân				7520201	Kỹ thuật điện
223	Lương Thanh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				

224	Lương Thị Dân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và Quản lý nông nghiệp				7310110	Quản lý kinh tế
225	Lương Thị Minh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Cơ khí nông nghiệp				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
226	Lường Thị Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	x				
227	Lương Văn Hưng	Nam		Thạc sĩ	Trồng trọt				7310109	Kinh tế tài chính
228	Lương Văn Vượt	Nam	PGS	Tiến sĩ	Cơ khí nông ngnhiệp				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
229	Lưu Văn Chiến	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
230	Lưu Văn Duy	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên				7620115	Kinh tế nông nghiệp
231	Luyện Hữu Cử	Nam		Tiến sĩ	Khoa học đất				7540101	Công nghệ thực phẩm
232	Lý Thanh Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và Lịch sử giáo dục				7140246	Sư phạm công nghệ
233	Lý Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
234	Mai Lan Phương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông thôn				7480201	Công nghệ thông tin
235	Mai Thanh Cúc	Nam	PGS	Tiến sĩ	Phát triển cộng đồng				7620116	Phát triển nông thôn
236	Mai Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
237	Mai Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
238	Mai Tiến Huy	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
239	Ngô Công Thắng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
240	Ngô Minh Hà	Nam		Thạc sĩ	Nghiên cứu động vật				7850118	Quản lý bất động sản
241	Ngô Minh Hải	Nam		Thạc sĩ	Marketing thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
242	Ngô Phương Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử

243	Ngô Quang Ước	Nam		Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn				7520201	Kỹ thuật điện
244	Ngô Sỹ Đạt	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn				7620116	Phát triển nông thôn
245	Ngô Thanh Sơn	Nam		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên				7850103	Quản lý đất đai
246	Ngô Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Sinh học động vật và Sinh y				7340418	Quản lý và phát triển du lịch
247	Ngô Thế Ân	Nam	PGS	Tiến sĩ	Địa lý (Mô hình hóa và phân tích không gian)				7640101	Thú y
248	Ngô Thị Dung	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước				7640101	Thú y
249	Ngô Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
250	Ngô Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
251	Ngô Thị Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật nông nghiệp và Môi trường				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
252	Ngô Thị Hồng Tươi	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng				7540101	Công nghệ thực phẩm
253	Ngô Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Xã hội nhân văn ngôn ngữ Nga				7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
254	Ngô Thị Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Công nghệ sinh học				7340201	Tài chính - Ngân hàng
255	Ngô Thị Thương	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
256	Ngô Thị Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học thú y nhiệt đới				7440301	Khoa học môi trường

257	Ngô Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
258	Ngô Trí Dương	Nam		Tiến sĩ	Lý thuyết điều khiển và Điều khiển tối ưu				7520201	Kỹ thuật điện
259	Ngô Trung Thành	Nam		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	x				
260	Ngô Tuấn Anh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính				7540101	Công nghệ thực phẩm
261	Ngô Xuân Dũng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch				7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
262	Ngô Xuân Nghiễn	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
263	Ngọc Minh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Toán học				7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
264	Nguyễn Anh Đức	Nam		Thạc sĩ	Lương thực toàn cầu và Kinh doanh nông nghiệp				7310101	Kinh tế
265	Nguyễn Anh Đức	Nam		Thạc sĩ	Hoa cây cảnh				7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
266	Nguyễn Anh Trụ	Nam		Tiến sĩ	Quản lý				7340418	Quản lý và phát triển du lịch
267	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x				
268	Nguyễn Bá Hiên	Nam	PGS	Tiến sĩ	Thú y (Vi sinh vật)				7640101	Thú y
269	Nguyễn Bá Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
270	Nguyễn Bá Hoạt	Nam		Tiến sĩ	Nông nghiệp				7340122	Thương mại điện tử
271	Nguyễn Bá Mùi	Nam	PGS	Tiến sĩ	Chăn nuôi				7640101	Thú y
272	Nguyễn Bá Tiếp	Nam		Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
273	Nguyễn Chí Thành	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7620106	Chăn nuôi thú y
274	Nguyễn Chung Thông	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy và thiết bị cơ giới hóa nông nghiệp				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
275	Nguyễn Công Oánh	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7620301	Nuôi trồng thuỷ sản

276	Nguyễn Công Thiết	Nam		Thạc sĩ	Tài nguyên sinh học dưới nước và nuôi trồng thủy sản				7620301	Nuôi trồng thuỷ sản
277	Nguyễn Công Tiệp	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340101	Quản trị kinh doanh
278	Nguyễn Công Toản	Nam		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
279	Nguyễn Công Ước	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục hướng nghiệp				7140246	Sư phạm công nghệ
280	Nguyễn Đắc Dũng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học chính trị (CN: Hồ Chí Minh học)				7380101	Luật
281	Nguyễn Đăng Học	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh nông nghiệp				7340301	Kế toán
282	Nguyễn Đăng Thiện	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				
283	Nguyễn Đăng Tùng	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh nông nghiệp và Lương thực toàn cầu				7340101	Quản trị kinh doanh
284	Nguyễn Đình Thi	Nam		Tiến sĩ	Trồng trọt				7540101	Công nghệ thực phẩm
285	Nguyễn Đình Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai				7620103	Khoa học đất
286	Nguyễn Doãn Đông	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử				7480201	Công nghệ thông tin
287	Nguyễn Đức Bách	Nam	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
288	Nguyễn Đức Doan	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
289	Nguyễn Đức Huy	Nam		Tiến sĩ	Bảo vệ môi trường sinh vật				7540101	Công nghệ thực phẩm
290	Nguyễn Đức Khánh	Nam		Thạc sĩ	Sinh học				7340301	Kế toán
291	Nguyễn Đức Lộc	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ				7340301	Kế toán
292	Nguyễn Đức Thịnh	Nam		Đại học	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin

293	Nguyễn Đức Thuận	Nam		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý				7310301	Xã hội học
294	Nguyễn Đức Trường	Nam		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
295	Nguyễn Đức Tùng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học sinh học ứng dụng				7620101	Nông nghiệp
296	Nguyễn Duy Linh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học nông nghiệp				7340201	Tài chính - Ngân hàng
297	Nguyễn Hà Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Phương trình vi phân tích phân				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
298	Nguyễn Hải Núi	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển				7340418	Quản lý và phát triển du lịch
299	Nguyễn Hoài Nam	Nam		Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
300	Nguyễn Hoàng Anh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
301	Nguyễn Hoàng Huy	Nam		Tiến sĩ	Toán học - Khoa học tự nhiên				7480201	Công nghệ thông tin
302	Nguyễn Hoàng Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Sinh học				7640101	Thú y
303	Nguyễn Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Trồng trọt				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
304	Nguyễn Hùng Anh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340122	Thương mại điện tử
305	Nguyễn Hùng Sơn	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi				7620106	Chăn nuôi thú y
306	Nguyễn Hữu Cường	Nam		Thạc sĩ	Sinh học				7620112	Bảo vệ thực vật
307	Nguyễn Hữu Du	Nam		Tiến sĩ	Toán học				7520201	Kỹ thuật điện
308	Nguyễn Hữu Đức	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi				7640101	Thú y
309	Nguyễn Hữu Giáp	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế tài nguyên và nông nghiệp				7310109	Kinh tế tài chính
310	Nguyễn Hữu Hải	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x				
311	Nguyễn Hữu Hưởng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7520103	Kỹ thuật cơ khí

312	Nguyễn Hữu Nam	Nam	PGS	Tiến sĩ	Bệnh lý học và Chữa bệnh động vật				7640101	Thú y
313	Nguyễn Hữu Nhuần	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
314	Nguyễn Hữu Thành	Nam	GS	Tiến sĩ	Nông hóa - Thổ nhưỡng				7640101	Thú y
315	Nguyễn Huyền Thương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học				7140246	Sư phạm công nghệ
316	Nguyễn ích Tân	Nam	PGS	Tiến sĩ	Thủy nông cải tạo đất				7340101	Quản trị kinh doanh
317	Nguyễn Khắc Năng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai				7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
318	Nguyễn Khắc Việt Ba	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên				7850118	Quản lý bất động sản
319	Nguyễn Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
320	Nguyễn Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng				7540104	Công nghệ sau thu hoạch
321	Nguyễn Mai Thơm	Nam		Tiến sĩ	Chọn giống cây trồng				7540101	Công nghệ thực phẩm
322	Nguyễn Mạnh Hiếu	Nam		Đại học	Kinh tế				7310110	Quản lý kinh tế
323	Nguyễn Mạnh Tường	Nam		Thạc sĩ	Sinh y				7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
324	Nguyễn Mậu Dũng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340301	Kế toán
325	Nguyễn Minh Đức	Nam		Tiến sĩ	Nông nghiệp				7310101	Kinh tế
326	Nguyễn Minh Việt Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
327	Nguyễn Ngọc Bằng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học động vật				7620106	Chăn nuôi thú y
328	Nguyễn Ngọc Cường	Nam		Thạc sĩ	Cơ học ứng dụng				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
329	Nguyễn Ngọc Kiên	Nam		Thạc sĩ	Hóa học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học

330	Nguyễn Ngọc Mai	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
331	Nguyễn Ngọc Quế	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
332	Nguyễn Ngọc Tú	Nam		Thạc sĩ	Khoa học và Công nghệ môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
333	Nguyễn Ngọc Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Thủy sản				7620301	Nuôi trồng thuỷ sản
334	Nguyễn Ngọc Vinh	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310110	Quản lý kinh tế
335	Nguyễn Phượng Lê	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Khoa học xã hội và Phát triển bền vững				7310101	Kinh tế
336	Nguyễn Phương Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
337	Nguyễn Quang Học	Nam	PGS	Tiến sĩ	Cải tạo đất và Thuỷ nông				7340301	Kế toán
338	Nguyễn Quang Huy	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện và Khoa học máy tính				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
339	Nguyễn Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên				7850118	Quản lý bất động sản
340	Nguyễn Quốc Chỉnh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340101	Quản trị kinh doanh
341	Nguyễn Quốc Trung	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp Phát triển nông thôn				7420201	Công nghệ sinh học
342	Nguyễn Tất Cảnh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Thủy nông cải tạo đất				7540101	Công nghệ thực phẩm
343	Nguyễn Tất Thắng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế
344	Nguyễn Tất Thắng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục				7140246	Sư phạm công nghệ
345	Nguyễn Thái Học	Nam		Tiến sĩ	Tự động hóa				7520201	Kỹ thuật điện
346	Nguyễn Thái Tùng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý				7340301	Kế toán
347	Nguyễn Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Máy thực phẩm				7520103	Kỹ thuật cơ khí
348	Nguyễn Thanh Hải	Nam	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
349	Nguyễn Thanh Hảo	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7620112	Bảo vệ thực vật
350	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7620101	Nông nghiệp

351	Nguyễn Thanh Lâm	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sinh thái - Nhân văn				7640101	Thú y
352	Nguyễn Thanh Phong	Nam		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn				7620116	Phát triển nông thôn
353	Nguyễn Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp nhiệt đới				7340301	Kế toán
354	Nguyễn Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Vi sinh vật thú y				7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
355	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Di tuyền chọn giống và SX hạt giống				7620110	Khoa học cây trồng
356	Nguyễn Thế Bình	Nam		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
357	Nguyễn Thế Hãnh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				
358	Nguyễn Thế Hùng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Trồng trọt				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
359	Nguyễn Thị ái Nghĩa	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
360	Nguyễn Thị Bích Hà	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
361	Nguyễn Thị Bích Lưu	Nữ		Thạc sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng				7420201	Công nghệ sinh học
362	Nguyễn Thị Bích Thùy	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng				7420201	Công nghệ sinh học
363	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch				7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
364	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Toán học				7480201	Công nghệ thông tin
365	Nguyễn Thị Bích Yên	Nữ		Tiến sĩ	Nông nghiệp và Sinh học môi trường				7540101	Công nghệ thực phẩm
366	Nguyễn Thị Châu	Nữ		Thạc sĩ	Chế tạo máy				7520201	Kỹ thuật điện
367	Nguyễn Thị Châu Giang	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7620106	Chăn nuôi thú y
368	Nguyễn Thị Diễn	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn				7310301	Xã hội học
369	Nguyễn Thị Dung	Nữ		Đại học	Nuôi trồng thủy sản				7620301	Nuôi trồng thuỷ sản

370	Nguyễn Thị Dương Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
371	Nguyễn Thị Dương Nga	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340301	Kế toán
372	Nguyễn Thị Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
373	Nguyễn Thị Giang	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
374	Nguyễn Thị Giang	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học đất				7310110	Quản lý kinh tế
375	Nguyễn Thị Hải Bình	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán				7340301	Kế toán
376	Nguyễn Thị Hải Ninh	Nữ		Thạc sĩ	Phân tích chính sách xã hội				7620115	Kinh tế nông nghiệp
377	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
378	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch				7540104	Công nghệ sau thu hoạch
379	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
380	Nguyễn Thị Hảo	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và XH học nông thôn				7620116	Phát triển nông thôn
381	Nguyễn Thị Hiên	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện				7340301	Kế toán
382	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
383	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
384	Nguyễn Thị Hòa	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học				7640101	Thú y
385	Nguyễn Thị Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh cho người nói các ngôn ngữ khác (27/08/2018)				7340301	Kế toán
386	Nguyễn Thị Hoàng Lan	Nữ		Tiến sĩ	Chế biến thực phẩm và đồ uống				7540104	Công nghệ sau thu hoạch
387	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học thú y				7640101	Thú y

388	Nguyễn Thị Hồng Chiên	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7850103	Quản lý đất đai
389	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Hoá hữu cơ				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
390	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Nghiên cứu môi trường				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
391	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Nông học				7310104	Kinh tế đầu tư
392	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				7340301	Kế toán
393	Nguyễn Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7340301	Kế toán
394	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Phát triển quốc tế (Môi trường và Phát triển)				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
395	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		Tiến sĩ	Y học và Thú y				7640101	Thú y
396	Nguyễn Thị Huyên	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
397	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Dinh dưỡng động vật				7620105	Chăn nuôi
398	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x				
399	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
400	Nguyễn Thị Huyền Châm	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu phát triển quốc tế				7310109	Kinh tế tài chính
401	Nguyễn Thị Huyền Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Điện khí hóa nông nghiệp và nông thôn				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
402	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn				7310101	Kinh tế
403	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường				7620112	Bảo vệ thực vật
404	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Thương mại				7340122	Thương mại điện tử
405	Nguyễn Thị Kim Quế	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin và Truyền thông trong Giáo dục				7340301	Kế toán

406	Nguyễn Thị Lâm Đoàn	Nữ		Tiến sĩ	Hóa sinh				7540101	Công nghệ thực phẩm
407	Nguyễn Thị Lâm Hải	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
408	Nguyễn Thị Lan	Nữ	GS	Tiến sĩ	Bệnh lý học và Chữa bệnh động vật				7640101	Thú y
409	Nguyễn Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Toán học (Lý thuyết xác suất và thống kê toán học)				7480201	Công nghệ thông tin
410	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Trồng trọt				7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
411	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
412	Nguyễn Thị Lập Thu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn				7310301	Xã hội học
413	Nguyễn Thị Loan	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống				7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
414	Nguyễn Thị Luyện	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng				7420201	Công nghệ sinh học
415	Nguyễn Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và Nguồn lực				7310104	Kinh tế đầu tư
416	Nguyễn Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7620106	Chăn nuôi thú y
417	Nguyễn Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học thủy sản và nuôi trồng thủy sản				7140246	Sư phạm công nghệ
418	Nguyễn Thị Mai Thơ	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
419	Nguyễn Thị Minh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Vi sinh vật môi trường				7640101	Thú y
420	Nguyễn Thị Minh Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Phát triển khung pháp lý	x				
421	Nguyễn Thị Minh Hiền	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực				7310109	Kinh tế tài chính
422	Nguyễn Thị Minh Khuê	Nữ		Thạc sĩ	Sinh kế nông thôn và Thay đổi toàn cầu				7310301	Xã hội học
423	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Nữ		Đại học	Giáo dục chính trị	x				

424	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Toán ứng dụng				7480201	Công nghệ thông tin
425	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học				7140246	Sư phạm công nghệ
426	Nguyễn Thị Minh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310104	Kinh tế đầu tư
427	Nguyễn Thị Minh Việt	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
428	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Môi trường				7620103	Khoa học đất
429	Nguyễn Thị Ngàn	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp				7340122	Thương mại điện tử
430	Nguyễn Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế				7380101	Luật
431	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
432	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp				7420201	Công nghệ sinh học
433	Nguyễn Thị Ngọc Thu	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7340301	Kế toán
434	Nguyễn Thị Ngọc Thương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn				7540101	Công nghệ thực phẩm
435	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
436	Nguyễn Thị Nhiên	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7620302	Bệnh học thủy sản
437	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên				7620116	Phát triển nông thôn
438	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
439	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý (Quang học)	x				
440	Nguyễn Thị Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng				7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
441	Nguyễn Thị Phương Dung	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
442	Nguyễn Thị Phương Giang	Nữ		Tiến sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
443	Nguyễn Thị Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540104	Công nghệ sau thu hoạch
444	Nguyễn Thị Sơn	Nữ		Thạc sĩ	Triết học				7310301	Xã hội học

445	Nguyễn Thị Sơn	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng				7540104	Công nghệ sau thu hoạch
446	Nguyễn Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý				7520201	Kỹ thuật điện
447	Nguyễn Thị Thanh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên				7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
448	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ		Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
449	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nữ		Thạc sĩ	Trồng trọt				7620103	Khoa học đất
450	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Thực vật học (Khoa học đời sống)				7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
451	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Triết học				7310301	Xã hội học
452	Nguyễn Thị Thanh Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật				7620112	Bảo vệ thực vật
453	Nguyễn Thị Thanh Minh	Nữ		Thạc sĩ	Triết học				7310301	Xã hội học
454	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Vi sinh vật thực phẩm				7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
455	Nguyễn Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử				7480201	Công nghệ thông tin
456	Nguyễn Thị Thiêm	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên				7620115	Kinh tế nông nghiệp
457	Nguyễn Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
458	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
459	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học				7380101	Luật
460	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học thông tin địa lý và Quan trắc trái đất				7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
461	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý đất đai				7850103	Quản lý đất đai
462	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai				7850118	Quản lý bất động sản
463	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7420201	Công nghệ sinh học
464	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7310109	Kinh tế tài chính

465	Nguyễn Thị Thu Nga	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540104	Công nghệ sau thu hoạch
466	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý và Phát triển đô thị				7340301	Kế toán
467	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế sinh thái và Môi trường				7620115	Kinh tế nông nghiệp
468	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
469	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
470	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
471	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế tài nguyên khu vực và toàn cầu				7340301	Kế toán
472	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Khoa học kỹ thuật (Viễn thông - Tin học)				7480201	Công nghệ thông tin
473	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Lãnh đạo phát triển cộng đồng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
474	Nguyễn Thị Thuý Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7520103	Kỹ thuật cơ khí
475	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Toán học (Đại số và Lý thuyết số)				7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
476	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp và Công nghệ sinh học				7640101	Thú y
477	Nguyễn Thị Thúy Lan	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
478	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
479	Nguyễn Thị Trang	Nữ		Tiến sĩ	Thú y học				7640101	Thú y
480	Nguyễn Thị Trang Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý phát triển nông thôn				7340418	Quản lý và phát triển du lịch
481	Nguyễn Thị Tuyết Lê	Nữ		Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y

482	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Năng lượng điện và cung cấp điện				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
483	Nguyễn Thị Vinh	Nữ		Tiến sĩ	Chăn nuôi				7620106	Chăn nuôi thú y
484	Nguyễn Thị Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học động vật (Dinh dưỡng động vật)				7620106	Chăn nuôi thú y
485	Nguyễn Thị Yên	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học				7620106	Chăn nuôi thú y
486	Nguyễn Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
487	Nguyễn Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Thổ nhưỡng học và Dinh dưỡng cây trồng				7640101	Thú y
488	Nguyễn Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
489	Nguyễn Thu Thùy	Nữ		Tiến sĩ	Nghiên cứu môi trường bền vững				7440301	Khoa học môi trường
490	Nguyễn Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trồng trọt				7310104	Kinh tế đầu tư
491	Nguyễn Thủy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Toán học				7620112	Bảo vệ thực vật
492	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Thông tin Thư viện				7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
493	Nguyễn Tiến Hiển	Nam		Tiến sĩ	Vật lý hạt nhân				7520201	Kỹ thuật điện
494	Nguyễn Tiến Tuân	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x				
495	Nguyễn Tố Loan	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học (Di truyền động vật)				7640101	Thú y
496	Nguyễn Trọng Kương	Nam		Tiến sĩ	Toán Tin ứng dụng				7480201	Công nghệ thông tin
497	Nguyễn Trọng Minh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
498	Nguyễn Trọng Thăng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học và Công nghệ thực phẩm				7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
499	Nguyễn Trọng Tú	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp				7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng

500	Nguyễn Trọng Tuynh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế				7340101	Quản trị kinh doanh
501	Nguyễn Trường Thành	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch				7540101	Công nghệ thực phẩm
502	Nguyễn Tú Điệp	Nam		Thạc sĩ	Khoa học đất				7620103	Khoa học đất
503	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai				7850103	Quản lý đất đai
504	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Chọn giống cây trồng				7480201	Công nghệ thông tin
505	Nguyễn Tuấn Cường	Nam		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật				7620112	Bảo vệ thực vật
506	Nguyễn Tuấn Sơn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế
507	Nguyễn Tuyết Lan	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường (Viễn thám môi trường)				7440301	Khoa học môi trường
508	Nguyễn Văn Điệp	Nam		Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
509	Nguyễn Văn Điều	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
510	Nguyễn Văn Dung	Nam	PGS	Tiến sĩ	Cải tạo đất và Thuỷ nông				7640101	Thú y
511	Nguyễn Văn Duy	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7620301	Nuôi trồng thuỷ sản
512	Nguyễn Văn Giang	Nam	PGS	Tiến sĩ	Sản xuất giống và hạt giống cây trồng				7420201	Công nghệ sinh học
513	Nguyễn Văn Giáp	Nam		Tiến sĩ	Vi sinh thú y				7640101	Thú y
514	Nguyễn Văn Hạnh	Nam		Tiến sĩ	Xác suất và Thống kê				7480201	Công nghệ thông tin
515	Nguyễn Văn Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
516	Nguyễn Văn Hướng	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học nông thôn				7310110	Quản lý kinh tế
517	Nguyễn Văn Lộc	Nam		Tiến sĩ	Nông nghiệp (Khoa học môi trường nông nghiệp)				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao

518	Nguyễn Văn Phú	Nam		Tiến sĩ	Dinh dưỡng khoáng cây trồng				7540101	Công nghệ thực phẩm
519	Nguyễn Văn Phương	Nam		Thạc sĩ	Thú y				7340101	Quản trị kinh doanh
520	Nguyễn Văn Phương	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế				7340101	Quản trị kinh doanh
521	Nguyễn Văn Quân	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai				7480201	Công nghệ thông tin
522	Nguyễn Văn Quảng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				
523	Nguyễn Văn Song	Nam	GS	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế
524	Nguyễn Văn Thắng	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi động vật nông nhiệp				7620105	Chăn nuôi
525	Nguyễn Văn Thanh	Nam	GS	Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
526	Nguyễn Văn Thao	Nam		Thạc sĩ	Trồng trọt				7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
527	Nguyễn Văn Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học trái đất kết hợp xã hội				7310104	Kinh tế đầu tư
528	Nguyễn Văn Toản	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				
529	Nguyễn Văn Tuyến	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai				7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
530	Nguyễn Văn Tuyến	Nam		Thạc sĩ	Khoa học thủy sản				7310104	Kinh tế đầu tư
531	Nguyễn Văn Viên	Nam	PGS	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật				7540101	Công nghệ thực phẩm
532	Nguyễn Viết Đăng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7620115	Kinh tế nông nghiệp
533	Nguyễn Việt Long	Nam	PGS	Tiến sĩ	Tạo giống cây trồng				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
534	Nguyễn Việt Phương	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế và Xã hội học, Nuôi trồng thủy sản				7620301	Nuôi trồng thuỷ sản
535	Nguyễn Vĩnh Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
536	Nguyễn Vũ Sơn	Nam		Tiến sĩ	Bệnh lý Thú y				7480201	Công nghệ thông tin
537	Nguyễn Xuân Bắc	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7540101	Công nghệ thực phẩm

538	Nguyễn Xuân Cảnh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học Sự sống ứng dụng				7420201	Công nghệ sinh học
539	Nguyễn Xuân Cừ	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				
540	Nguyễn Xuân Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện				7520201	Kỹ thuật điện
541	Nguyễn Xuân Hòa	Nam		Tiến sĩ	Khoa học môi trường và Khoa học biển				7640101	Thú y
542	Nguyễn Xuân Thảo	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích				7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
543	Nguyễn Xuân Thiết	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
544	Nguyễn Xuân Trạch	Nam	GS	Tiến sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
545	Nguyễn Xuân Trường	Nam		Tiến sĩ	Khoa học làm vườn				7620103	Khoa học đất
546	Nguyễn Xuân Trường	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống điện lực và Tự động hóa công trình				7520201	Kỹ thuật điện
547	Nguyễn Xuân Xanh	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp				7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
548	Ninh Thị Phíp	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp				7620110	Khoa học cây trồng
549	Ninh Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học cây trồng				7620101	Nông nghiệp
550	Nông Hữu Dương	Nam		Tiến sĩ	Quản lý tài và Môi trường				7440301	Khoa học môi trường
551	Nông Thị Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng				7620101	Nông nghiệp
552	Nông Văn Nam	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7520103	Kỹ thuật cơ khí
553	Phạm Bảo Dương	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực				7310109	Kinh tế tài chính
554	Phạm Châu Thùy	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học và Kỹ thuật môi trường				7640101	Thú y
555	Phạm Đức Ngà	Nam		Thạc sĩ	Trồng trọt				7310109	Kinh tế tài chính

556	Phạm Đức Nghĩa	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ cơ khí				7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
557	Phạm Hồng Ngân	Nam	PGS	Tiến sĩ	Vi sinh vật thú y				7640101	Thú y
558	Phạm Hồng Thái	Nam	PGS	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật				7640101	Thú y
559	Phạm Hồng Trang	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
560	Phạm Hương Lan	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
561	Phạm Kim Đăng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học thú y				7620105	Chăn nuôi
562	Phạm Minh Chính	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7340101	Quản trị kinh doanh
563	Phạm Ngọc Thạch	Nam	PGS	Tiến sĩ	Bệnh lý học và Chữa bệnh động vật				7640101	Thú y
564	Phạm Phú Long	Nam		Thạc sĩ	Nông học				7620101	Nông nghiệp
565	Phạm Phương Nam	Nam		Tiến sĩ	Quy hoạch đất đai				7850118	Quản lý bất động sản
566	Phạm Quang Dũng	Nam		Tiến sĩ	Máy tính và Công nghệ thông tin				7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
567	Phạm Quốc Đạt	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	x				
568	Phạm Quý Giang	Nam		Tiến sĩ	Môi trường				7640101	Thú y
569	Phạm Thanh Cường	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
570	Phạm Thanh Lan	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp				7340301	Kế toán
571	Phạm Thị Bích Phương	Nữ		Đại học	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan				7620101	Nông nghiệp
572	Phạm Thị Dịu	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
573	Phạm Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
574	Phạm Thị Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy và thiết bị cơ giới hóa nông nghiệp				7520103	Kỹ thuật cơ khí

575	Phạm Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7340418	Quản lý và phát triển du lịch
576	Phạm Thị Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp phát triển nông thôn				7540101	Công nghệ thực phẩm
577	Phạm Thị Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế				7310110	Quản lý kinh tế
578	Phạm Thị Hương Dịu	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế nông nghiệp và Phát triển				7340101	Quản trị kinh doanh
579	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học môi trường				7620302	Bệnh học thủy sản
580	Phạm Thị Lam Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thuỷ sản				7620302	Bệnh học thủy sản
581	Phạm Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính				7480201	Công nghệ thông tin
582	Phạm Thị Lan Hương	Nữ		Tiến sĩ	Thú y (Bệnh lý học và Chữa bệnh vật nuôi)				7640101	Thú y
583	Phạm Thị Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện				7520201	Kỹ thuật điện
584	Phạm Thị Minh Phượng	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp				7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
585	Phạm Thị Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng				7340101	Quản trị kinh doanh
586	Phạm Thị Ngọc Yến	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp				7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
587	Phạm Thị Thanh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên				7310104	Kinh tế đầu tư
588	Phạm Thị Thanh Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
589	Phạm Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học				7380101	Luật
590	Phạm Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7620106	Chăn nuôi thú y
591	Phạm Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
592	Phạm Tiến Đạt	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường				7620103	Khoa học đất

593	Phạm Tiến Dũng	Nam	GS	Tiến sĩ	Trồng trọt				7420201	Công nghệ sinh học
594	Phạm Trung Đức	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường				7620103	Khoa học đất
595	Phạm Tuấn Anh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học (Sinh học phân tử)				7480201	Công nghệ thông tin
596	Phạm Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Pháp luật				7380101	Luật
597	Phạm Văn Cường	Nam	GS	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng				7620110	Khoa học cây trồng
598	Phạm Văn Hội	Nam		Tiến sĩ	Khoa học quản lý môi trường				7540101	Công nghệ thực phẩm
599	Phạm Văn Hùng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên				7310101	Kinh tế
600	Phạm Văn Vân	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai				7480201	Công nghệ thông tin
601	Phạm Việt Nga	Nữ		Tiến sĩ	Toán ứng dụng				7480201	Công nghệ thông tin
602	Phan Đăng Thắng	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi thú y				7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
603	Phan Hữu Tôn	Nam	GS	Tiến sĩ	Di truyền, Chọn giống và Sinh học phân tử				7420201	Công nghệ sinh học
604	Phan Lê Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán doanh nghiệp				7340301	Kế toán
605	Phan Quang Sáng	Nam		Tiến sĩ	Toán học	x				
606	Phan Quốc Hưng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Đất và Dinh dưỡng cây trồng				7420201	Công nghệ sinh học
607	Phan Thành Nội	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
608	Phan Thị Điều	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x				
609	Phan Thị Hải Luyến	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường				7440301	Khoa học môi trường
610	Phan Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học

611	Phan Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tài nguyên sinh học				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
612	Phan Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	An toàn trong chuỗi thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
613	Phan Thị Thanh Huyền	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Quản lý đất đai				7340101	Quản trị kinh doanh
614	Phan Thị Thu Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Tự động hóa, KH máy tính, Xử lý tín hiệu và Xử lý hình ảnh				7480201	Công nghệ thông tin
615	Phan Thị Thúy	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và Phát triển nông thôn				7440301	Khoa học môi trường
616	Phan Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7620118	Nông nghiệp công nghệ cao
617	Phan Trọng Tiến	Nam		Thạc sĩ	Tin học				7480201	Công nghệ thông tin
618	Phan Văn Khuê	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai				7850103	Quản lý đất đai
619	Phan Xuân Hảo	Nam	PGS	Tiến sĩ	Chăn nuôi				7620105	Chăn nuôi
620	Phan Xuân Tân	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế				7310104	Kinh tế đầu tư
621	Phí Thị Cẩm Miện	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học				7140246	Sư phạm công nghệ
622	Phí Thị Diễm Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán				7340301	Kế toán
623	Phùng Danh Huân	Nam		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp				7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
624	Phùng Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học đời sống				7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
625	Quyền Đình Hà	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7620116	Phát triển nông thôn
626	Quyền Đình Hà	Nam		Tiến sĩ	Phát triển cộng đồng				7310101	Kinh tế
627	Quyền Thị Lan Phương	Nữ		Tiến sĩ	Quy hoạch đô thị				7340301	Kế toán
628	Sử Thanh Long	Nam	PGS	Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
629	Tạ Quang Giảng	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng				7620302	Bệnh học thủy sản

630	Tạ Thị Kim Chung	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
631	Tăng Thị Hạnh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Cây trồng (Khoa học nông nghiệp)				7620110	Khoa học cây trồng
632	Thái Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực				7310109	Kinh tế tài chính
633	Thân Ngọc Thành	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x				
634	Thân Thế Anh	Nam		Đại học	Khoa học cây trồng				7620101	Nông nghiệp
635	Thân Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
636	Thiều Thị Phong Thu	Nữ		Tiến sĩ	Nông nghiệp (Di truyền phân tử)				7340301	Kế toán
637	Tô Thái Hà	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế				7380101	Luật
638	Tô Thế Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Khoc học Kinh tế				7310101	Kinh tế
639	Tống Ngọc Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
640	Tống Văn Hải	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
641	Trần Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Sinh lý thực vật				7420201	Công nghệ sinh học
642	Trần ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản và QL nguồn tài nguyên thủy sản				7620301	Nuôi trồng thuỷ sản
643	Trần Bích Phương	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7620301	Nuôi trồng thuỷ sản
644	Trần Bình Đà	Nam		Tiến sĩ	Sinh thái và Khoa học môi trường				7640101	Thú y
645	Trần Công Chính	Nam		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và Môi trường				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
646	Trần Đình Thao	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310101	Kinh tế
647	Trần Đông Anh	Nam		Thạc sĩ	Sinh học				7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
648	Trần Đức Trí	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310109	Kinh tế tài chính
649	Trần Đức Viên	Nam	GS	Tiến sĩ	Trồng trọt				7220201	Ngôn ngữ Anh

650	Trần Hải Thanh	Nam		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
651	Trần Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Sinh học động vật				7620105	Chăn nuôi
652	Trần Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Toàn cầu hóa và phát triển				7310101	Kinh tế
653	Trần Hữu Cường	Nam	PGS	Tiến sĩ	Marketing - Thương mại quốc tế				7340301	Kế toán
654	Trần Khánh Dư	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử	x				
655	Trần Lê Thanh	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x				
656	Trần Mạnh Hải	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp (Phát triển cộng đồng)				7310101	Kinh tế
657	Trần Minh Hải	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học (Di truyền phân tử)				7340418	Quản lý và phát triển du lịch
658	Trần Minh Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán quốc tế				7340301	Kế toán
659	Trần Nguyên Bằng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học ứng dụng				7440301	Khoa học môi trường
660	Trần Nguyễn Hà	Nam		Tiến sĩ	Bệnh cây và Bảo vệ thực vật				7640101	Thú y
661	Trần Nguyên Thành	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7620116	Phát triển nông thôn
662	Trần Nguyễn Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính và Thương mại quốc tế				7340301	Kế toán
663	Trần Như Khánh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7520103	Kỹ thuật cơ khí
664	Trần Như Khuyên	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7520103	Kỹ thuật cơ khí
665	Trần Quang Trung	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kế toán				7340301	Kế toán
666	Trần Quốc Vinh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Quản lý đất đai (Quy hoạch và Sử dụng đất nông nghiệp)				7340101	Quản trị kinh doanh
667	Trần Thanh Hải	Nam		Thạc sĩ	Môi trường				7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
668	Trần Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học				7310301	Xã hội học

669	Trần Thanh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
670	Trần Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học trái đất môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
671	Trần Thế Cường	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế				7310110	Quản lý kinh tế
672	Trần Thị Bình Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Nông học				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
673	Trần Thị Đào	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
674	Trần Thị Định	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật khoa học sinh học				7540101	Công nghệ thực phẩm
675	Trần Thị Đức Tám	Nữ		Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
676	Trần Thị Hà Nghĩa	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học				7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
677	Trần Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
678	Trần Thị Hải Phương	Nữ		Đại học	Kế toán doanh nghiệp				7340301	Kế toán
679	Trần Thị Hiệp	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
680	Trần Thị Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
681	Trần Thị Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
682	Trần Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Thú y (công nghệ vacxin động vật)				7850118	Quản lý bất động sản
683	Trần Thị Lan Hương	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Dinh dưỡng cộng đồng				7540101	Công nghệ thực phẩm
684	Trần Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	x				
685	Trần Thị Minh Hằng	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Khoa học sinh học sản xuất				7420201	Công nghệ sinh học
686	Trần Thị Nắng Thu	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản				7620301	Nuôi trồng thuỷ sản
687	Trần Thị Như Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Quy hoạch vùng và phát triển nông thôn				7310101	Kinh tế

688	Trần Thị Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
689	Trần Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp				7340122	Thương mại điện tử
690	Trần Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
691	Trần Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học				7620301	Nuôi trồng thuỷ sản
692	Trần Thị Thiêm	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng				7620101	Nông nghiệp
693	Trần Thị Thu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Nông học và kỹ thuật sinh học				7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
694	Trần Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
695	Trần Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340101	Quản trị kinh doanh
696	Trần Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
697	Trần Thị Thu Phương	Nữ		Tiến sĩ	Côn trùng				7640101	Thú y
698	Trần Thị Thu Trang	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340301	Kế toán
699	Trần Thị Thương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7340301	Kế toán
700	Trần Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
701	Trần Thiện Long	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
702	Trần Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7480201	Công nghệ thông tin
703	Trần Trọng Nam	Nam		Thạc sĩ	Quản trị và Phát triển nông thôn				7340301	Kế toán
704	Trần Trọng Phương	Nam	PGS	Tiến sĩ	Quản lý đất đai (Quy hoạch và Sử dụng đất nông nghiệp)				7850103	Quản lý đất đai
705	Trần Trung Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480201	Công nghệ thông tin
706	Trần Văn Hậu	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và HL thể thao	x				
707	Trần Văn Long	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7540101	Công nghệ thực phẩm

708	Trần Văn Nên	Nam		Tiến sĩ	Thú y (Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi)				7640101	Thú y
709	Trần Văn Quang	Nam	PGS	Tiến sĩ	Chọn giống cây trồng				7620110	Khoa học cây trồng
710	Trần Vũ Hà	Nam		Tiến sĩ	Tin sinh học				7480201	Công nghệ thông tin
711	Trịnh Đình Khuyến	Nam		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản (Công nghệ sinh học phân tử ứng dụng trong NTTS)				7620302	Bệnh học thủy sản
712	Trịnh Đình Thâu	Nam	PGS	Tiến sĩ	Quy hoạch và PTNT				7640101	Thú y
713	Trịnh Quang Huy	Nam		Tiến sĩ	Khoa học môi trường				7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
714	Trịnh Thị Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế				7380101	Luật
715	Trịnh Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Vi sinh vật, rau hữu cơ và Công nghệ sinh học				7420201	Công nghệ sinh học
716	Trịnh Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản				7140246	Sư phạm công nghệ
717	Trương Đình Hoài	Nam		Tiến sĩ	Khoa học sinh học thủy sản				7340301	Kế toán
718	Trương Hà Thái	Nam		Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
719	Trương Lan Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y
720	Trương Quang Lâm	Nam		Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
721	Trương Thị Cẩm Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế				7540101	Công nghệ thực phẩm
722	Trương Thị Thu Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
723	Vi Quốc Hiền	Nam		Thạc sĩ	Nông học				7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
724	Võ Hữu Công	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường và dân dụng				7480201	Công nghệ thông tin
725	Võ Văn Hiểu	Nam		Thạc sĩ	Thú y				7640101	Thú y

726	Vũ Công Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí				7520103	Kỹ thuật cơ khí
727	Vũ Đình Chính	Nam		Tiến sĩ	Chọn giống và Nhân giống				7620110	Khoa học cây trồng
728	Vũ Đình Tôn	Nam	GS	Tiến sĩ	Nông nghiệp và Công nghệ sinh học				7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
729	Vũ Đức Hạnh	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp (Thú y)				7620112	Bảo vệ thực vật
730	Vũ Duy Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng				7620101	Nông nghiệp
731	Vũ Hải Hà	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	x				
732	Vũ Khắc Xuân	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế				7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
733	Vũ Ngọc Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế				7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
734	Vũ Ngọc Huyên	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển				7340301	Kế toán
735	Vũ Ngọc Lan	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng				7620110	Khoa học cây trồng
736	Vũ Ngọc Thắng	Nam		Tiến sĩ	Nông nghiệp (Trồng trọt, Canh tác, Làm vườn)				7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
737	Vũ Quỳnh Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học sản xuất công nghệ sinh học				7640101	Thú y
738	Vũ Quỳnh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540101	Công nghệ thực phẩm
739	Vũ Thanh Biển	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên				7850103	Quản lý đất đai
740	Vũ Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Khoa học cây ăn quả				7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
741	Vũ Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp				7340122	Thương mại điện tử
742	Vũ Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Marketing và Phân tích giá				7340201	Tài chính - Ngân hàng
743	Vũ Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm				7540104	Công nghệ sau thu hoạch

744	Vũ Thị Hằng Nga	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị và Phát triển nông thôn				7340418	Quản lý và phát triển du lịch
745	Vũ Thị Hoàn	Nữ		Tiến sĩ	Hóa sinh ứng dụng				7640101	Thú y
746	Vũ Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
747	Vũ Thị Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học				7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
748	Vũ Thị Kim Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Làm vườn				7540104	Công nghệ sau thu hoạch
749	Vũ Thị Lưu	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin				7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
750	Vũ Thị Mai Liên	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp				7310110	Quản lý kinh tế
751	Vũ Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học				7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
752	Vũ Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Thú y				7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
753	Vũ Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật đất và nước				7540101	Công nghệ thực phẩm
754	Vũ Thị Thu Giang	Nữ		Tiến sĩ	Toán học ứng dụng	x				
755	Vũ Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	x				
756	Vũ Thị Thu Hiền	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Di truyền - Chọn giống cây trồng và Quản lý dịch hại				7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
757	Vũ Thị Thu Hương	Nữ		Đại học	Kinh tế quốc tế				7310101	Kinh tế
758	Vũ Thị Thu Trà	Nữ		Tiến sĩ	Thú y				7640101	Thú y
759	Vũ Thị Thuý Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi				7620106	Chăn nuôi thú y
760	Vũ Thị Thuý Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền - Chọn giống và Công nghệ sinh học				7540101	Công nghệ thực phẩm
761	Vũ Thị Xuân	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai				7850118	Quản lý bất động sản
762	Vũ Thị Xuân Hương	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học đất				7620103	Khoa học đất

763	Vũ Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp				7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng
764	Vũ Tiến Bình	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học				7620112	Bảo vệ thực vật
765	Vũ Tiến Dũng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng				7340201	Tài chính - Ngân hàng
766	Vũ Văn Liết	Nam	GS	Tiến sĩ	Chọn giống cây trồng				7620110	Khoa học cây trồng
767	Vũ Văn Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Luật học (Luật Kinh tế)				7380101	Luật

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp
							Đại học			
							Mã	Tên ngành		
1	Đặng Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng		7340101	Quản trị kinh doanh		
2	Hồ Thị Thu Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7480201	Công nghệ thông tin		
3	Lê Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7340301	Kế toán		
4	Nguyễn Ngọc Dũng	Nam		Thạc sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng		7340101	Quản trị kinh doanh		

5	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Di truyền và CG cây trồng		7340301	Kế toán		
6	Nguyễn Thị Bích Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7340101	Quản trị kinh doanh		
7	Nguyễn Thị Đông	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7340301	Kế toán		
8	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7340301	Kế toán		
9	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật		7480201	Công nghệ thông tin		
10	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7480201	Công nghệ thông tin		
11	Nguyễn Tiến Long	Nam		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7340101	Quản trị kinh doanh		
12	Nguyễn Văn Hà	Nam		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7340101	Quản trị kinh doanh		
13	Nguyễn Văn Mười	Nam		Tiến sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng		7340101	Quản trị kinh doanh		
14	Phạm Đình ổn	Nam		Thạc sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng		7340101	Quản trị kinh doanh		
15	Phạm Quang Tuân	Nam		Thạc sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng		7340301	Kế toán		
16	Phạm Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7340101	Quản trị kinh doanh		
17	Phạm Văn Tuân	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7480201	Công nghệ thông tin		

18	Phùng Đức Lực	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống nông nghiệp và Cơ Điện		7480201	Công nghệ thông tin		
19	Trần Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7340301	Kế toán		
20	Trần Thị Minh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7340101	Quản trị kinh doanh		
21	Trần Thị Như Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật		7480201	Công nghệ thông tin		
22	Trần Văn Toàn	Nam		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		7480201	Công nghệ thông tin		
23	Vũ Hồng Quảng	Nam		Tiến sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng		7340101	Quản trị kinh doanh		
24	Vũ Thị Bích Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Giống cây trồng		7340101	Quản trị kinh doanh		
25	Vũ Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		7480201	Công nghệ thông tin		
26	Vũ Văn Quang	Nam		Thạc sĩ	Di truyền và Chọn giống cây trồng		7340301	Kế toán		

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Là những người đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong và ngoài nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển dựa trên 03 phương thức

1.3.1. PHƯƠNG THỨC 1: Xét tuyển thẳng

Tiêu chí xét tuyển thẳng áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiêu chí xét tuyển thẳng áp dụng theo Đề án của Học viện đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 và các năm trước, đáp ứng được một trong các điều kiện sau:

(1) Tham gia đội tuyển quốc gia dự thi quốc tế gồm Olympic, khoa học và kỹ thuật; thí sinh đạt giải từ khuyến khích trở lên trong các kỳ thi học sinh giỏi, các môn thi khoa học và kỹ thuật cấp quốc gia; đạt giải nhất, nhì, ba và khuyến khích trong các môn thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố;

(2) Học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT và có điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trình độ IELTS 4.0 điểm, TOEFL iBT 45 điểm, TOEFL ITP 450 điểm, A2 Key (KET) Cambridge English hoặc có một trong các chứng chỉ tin học quốc tế: IC3, ICDL, MOS.

(3) Học lực đạt loại giỏi từ 1 năm học hoặc loại khá từ 4 học kỳ trở lên tại các trường THPT và có điểm trung bình chung một năm học môn Công nghệ hoặc Tiếng Anh hoặc Tin học đạt từ 8,0 trở lên.

(4) Người nước ngoài/Người Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài có chứng nhận văn bằng của cơ quan có thẩm quyền được xét tuyển thẳng.

1.3.2 . PHƯƠNG THỨC 2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (Xét học bạ)

a) Điều kiện xét tuyển:

Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 11 (đối với đợt 1.1) hoặc lớp 12 (đối với đợt 2) theo thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,0 điểm trở lên.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

* Điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = $ĐTB_{cn}$ môn 1 + $ĐTB_{cn}$ môn 2 + $ĐTB_{cn}$ môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

* Điểm ưu tiên:

- Điểm ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng là 1,0 điểm và giữa các khu vực kế tiếp là 0,25 điểm.

- Học viện có điểm ưu tiên đối với các thí sinh đạt điểm trung bình chung một năm học môn Công nghệ hoặc Tiếng Anh hoặc Tin học đạt từ 8,0 đến dưới 9,0 được cộng 0,5 điểm và đạt từ 9,0 trở lên được cộng 0,75 điểm.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Mỗi thí sinh được đăng kí 2 nguyện vọng (NV) tương ứng 2 nhóm ngành đào tạo và được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên. Thí sinh trúng tuyển NV1 sẽ không được xét tuyển NV2. Thí sinh được lựa chọn ngành trong nhóm ngành đã đăng ký xét tuyển theo nhu cầu khi xác nhận nhập học/nhập học. Thí sinh đăng ký học theo các chương trình đào tạo theo định hướng nghề nghiệp (POHE) hoặc chương trình đào tạo bằng kép sau khi nhập học. Việc đăng ký vào học theo các chuyên ngành sẽ được thực hiện trong học kỳ thứ 2. Thí sinh không trúng tuyển vào NV2 đã đăng ký thì tiếp tục được xét tuyển vào các nhóm ngành khác khi còn chỉ tiêu. Thí sinh có thể được xem xét chuyển ngành/chuyên ngành trong thời gian học tập.

Thí sinh trúng tuyển có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển theo mức từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu hoặc chỉ tiêu còn lại của từng nhóm ngành của phương thức này. Đối với các thí sinh có điểm bằng nhau xét tuyển ở cuối danh sách thì xét theo thứ tự ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 0,25. Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm.

1.3.3. PHƯƠNG THỨC 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 hoặc kết quả thi THPT quốc gia các năm trước (theo quy định, lịch trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Học viện sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 hoặc kết quả thi THPT quốc gia các năm trước làm căn cứ xét tuyển.

a) Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 theo tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến 0,25 cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định. Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm. Học viện sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = Điểm thi môn 1 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

Học viện Nông nghiệp Việt Nam công nhận và sử dụng kết quả miễn bài thi môn ngoại ngữ tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT năm 2020 và xét công nhận tốt nghiệp THPT để xét tuyển đại học chính quy năm 2020.

* Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng là 1,0 điểm và giữa các khu vực kế tiếp là 0,25 điểm.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng của khối ngành Sư phạm được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT đối với tất cả các phương thức xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7620112	Bảo vệ thực vật	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	1959	2019
2	7620302	Bệnh học thủy sản	4039/QĐ/HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2019
3	7620105	Chăn nuôi	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	1956	2019
4	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	4039/QĐ/HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2019
5	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	474/QĐ/HVN	28/02/2018	Học viện	2019	2019
6	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	474/QĐ/HVN	28/02/2018	Học viện	2019	2019
7	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2007	2019
8	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	1994	2019
9	7420201	Công nghệ sinh học	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2002	2019
10	7480201	Công nghệ thông tin	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2002	2019
11	7540101	Công nghệ thực phẩm	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2009	2019
12	7340301	Kế toán	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2001	2019
13	7620110	Khoa học cây trồng	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	1956	2019
14	7620103	Khoa học đất	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	1997	2019
15	7440301	Khoa học môi trường	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2002	2019
16	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	1994	2019
17	7310101	Kinh tế	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2008	2019
18	7310104	Kinh tế đầu tư	474/QĐ/HVN	28/02/2018	Học viện	2019	2019
19	7620115	Kinh tế nông nghiệp	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	1956	2019
20	7520103	Kỹ thuật cơ khí	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	1956	2019
21	7520201	Kỹ thuật điện	2868/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	1966	2019

22	7220201	Ngôn ngữ Anh	3938/QĐ/HVN	02/12/2016	Học viện	2017	2019
23	7620101	Nông nghiệp	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2005	2019
24	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	1994	2019
25	7620116	Phát triển nông thôn	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2002	2019
26	7850103	Quản lý đất đai	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	1977	2019
27	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	4039/QĐ/HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2019
28	7340101	Quản trị kinh doanh	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2009	2019
29	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	1997	2019
30	7640101	Thú y	6119/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	1956	2019
31	7310301	Xã hội học	6119/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2009	2019
32	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	2019	2019
33	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	2019	2019
34	7620106	Chăn nuôi thú y	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2019
35	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2019
36	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2019
37	7310109	Kinh tế tài chính	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2019
38	7310110	Quản lý kinh tế	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2019
39	7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	2019	2019
40	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	2020	-
41	7380101	Luật	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	2020	-
42	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	2020	-
43	7340122	Thương mại điện tử	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	2020	-
44	7340201	Tài chính - Ngân hàng	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	2020	-
45	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	2020	-
46	7140246	Sư phạm công nghệ	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	2020	-
47	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	2020	-
48	7850118	Quản lý bất động sản	4403/QĐ-HVN	25/11/2019	Học viện	2020	-

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

* Chỉ tiêu chi tiết theo từng ngành

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	30	30	A00		A11		B00		D01	
2	Đại học	7620302	Bệnh học thủy sản	25	25	A00		A11		B00		D01	
3	Đại học	7620105	Chăn nuôi	70	70	A00		A01		B00		D01	
4	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	25	25	A00		A06		B00		D01	
5	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	75	80	A00		A01		C01		D01	
6	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	95	100	A00		A01		C01		D01	
7	Đại học	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	35	35	A00		A09		B00		C20	
8	Đại học	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	13	13	A00		A01		B00		D01	
9	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	175	175	A00		A11		B00		D01	
10	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	103	A00		A01		D01		K01	
11	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	135	134	A00		A01		B00		D01	
12	Đại học	7340301	Kế toán	228	228	A00		A09		C20		D01	
13	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	75	75	A00		A11		B00		D01	
14	Đại học	7620103	Khoa học đất	15	15	A00		B00		D07		D08	
15	Đại học	7440301	Khoa học môi trường	25	25	A00		A06		B00		D01	
16	Đại học	7310101	Kinh tế	135	135	A00		C20		D01		D10	
17	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	25	25	A00		C20		D01		D10	
18	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	60	60	A00		B00		D01		D10	
19	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	40	40	A00		A01		C01		D01	

20	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	50	50	A00		A01		C01		D01	
21	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	37	40	D01		D07		D14		D15	
22	Đại học	7620101	Nông nghiệp	15	15	A00		A11		B00		D01	
23	Đại học	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản	30	30	A00		A11		B00		D01	
24	Đại học	7620116	Phát triển nông thôn	25	25	A00		B00		D01		D10	
25	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	70	70	A00		A01		B00		D01	
26	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	25	25	A00		A01		B00		D01	
27	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	143	143	A00		A09		C20		D01	
28	Đại học	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	35	35	A00		A01		B00		D01	
29	Đại học	7640101	Thú y	350	350	A00		A01		B00		D01	
30	Đại học	7310301	Xã hội học	30	30	A00		C00		C20		D01	
31	Đại học	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	40	45	A00		A11		B00		B04	
32	Đại học	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	80	85	A00		A01		B00		D01	
33	Đại học	7620106	Chăn nuôi thú y	55	55	A00		A01		B00		D01	
34	Đại học	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	40	48	A00		A09		C20		D01	
35	Đại học	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	25	25	A00		C20		D01		D10	
36	Đại học	7310109	Kinh tế tài chính	75	75	A00		C20		D01		D10	
37	Đại học	7310110	Quản lý kinh tế	35	35	A00		C20		D01		D10	
38	Đại học	7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	10	10	A00		B00		D07		D08	
39	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	25	25	A00		A01		D01		K01	
40	Đại học	7380101	Luật	25	25	A00		C00		C20		D01	
41	Đại học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	25	25	A00		A06		B00		D01	
42	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	25	25	A00		A09		C20		D01	
43	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	25	25	A00		A09		C20		D01	
44	Đại học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	25	25	A00		A09		C20		D01	

45	Đại học	7140246	Sư phạm công nghệ	25	25	A00		A01		B00		D01	
46	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	25	25	A00		A01		C01		D01	
47	Đại học	7850118	Quản lý bất động sản	25	25	A00		A01		B00		D01	

- *Chỉ tiêu theo nhóm ngành*

Mã nhóm	Nhóm ngành	Ngành	Chuyên ngành	Các tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu nhóm ngành
I. Nhóm chương trình đào tạo quốc tế (dạy và học bằng tiếng Anh)					
HVN01	Chương trình quốc tế	Agri-business Management (Quản trị kinh doanh nông nghiệp) (50)	Agri-business Management (Quản trị kinh doanh nông nghiệp)	A00, D01	250
		Crop Science (Khoa học cây trồng) (50)	Crop Science (Khoa học cây trồng)		
		Bio-technology (Công nghệ sinh học chất lượng cao) (50)	Bio-technology (Công nghệ sinh học chất lượng cao)		
		Financial Economics (Kinh tế tài chính) (50)	Financial Economics (Kinh tế tài chính)		
		Agricultural Economics (Kinh tế nông nghiệp) (50)	Agricultural Economics (Kinh tế nông nghiệp)		
II. Nhóm chương trình đào tạo tiêu chuẩn gắn với khởi nghiệp trong nước và quốc tế					
HVN02		Bảo vệ thực vật (60)	Bảo vệ thực vật	A00, A11, B00, D01	190

	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Khoa học cây trồng (100)	- Khoa học cây trồng - Chọn giống cây trồng - Khoa học cây dược liệu		
		Nông nghiệp (30)	- Nông học - Khuyến nông		
HVN03	Chăn nuôi thú y	Chăn nuôi (140)	- Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi; - Khoa học vật nuôi; - Chăn nuôi	A00, A01, B00, D01	250
		Chăn nuôi thú y (110) (*)	Chăn nuôi thú y		
HVN04	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (155) (*)	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00, A01, C01, D01	305
		Kỹ thuật điện (100)	- Hệ thống điện - Điện công nghiệp		
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (50) (*)	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
HVN05	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô (195) (*)	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01, C01, D01	275
		Kỹ thuật cơ khí (80)	- Cơ khí nông nghiệp - Cơ khí thực phẩm - Cơ khí chế tạo máy		

HVN06	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (70)	- Sản xuất và quản lý sản xuất rau hoa quả trong nhà có mái che - Thiết kế và tạo dựng cảnh quan - Marketing và thương mại - Nông nghiệp đô thị	A00, A09, B00, C20	70
HVN07	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học (300)	- Công nghệ sinh học - Công nghệ sinh học nấm ăn và nấm dược liệu	A00, A11, B00, D01	300
HVN08	Công nghệ thông tin và truyền thông số	Công nghệ thông tin (203)	- Công nghệ thông tin - Công nghệ phần mềm - Hệ thống thông tin - An toàn thông tin	A00, A01, D01, K01	253
		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (50) (*)	- Mạng máy tính - Truyền thông		
HVN09	Công nghệ bảo quản, chế biến và quản lý chất lượng an toàn thực phẩm	Công nghệ sau thu hoạch (26)	- Công nghệ sau thu hoạch	A00, A01, B00, D01	460
		Công nghệ thực phẩm (269)	- Công nghệ thực phẩm - Quản lý chất lượng & an toàn tp		
		Công nghệ và kinh doanh thực phẩm (165) (*)	- Công nghệ và kinh doanh thực phẩm		
HVN10	Kế toán – Tài chính	Kế toán (456)	- Kế toán doanh nghiệp - Kế toán kiểm toán - Kế toán	A00, A09, C20, D01	506

		Tài chính - Ngân hàng (50) (*)	Tài chính - Ngân hàng		
HVN11	Khoa học đất - dinh dưỡng cây trồng	Khoa học đất (30)	- Khoa học đất	A00, B00, D07, D08	50
		Phân bón và dinh dưỡng cây trồng (20) (*)	- Phân bón và dinh dưỡng cây trồng		
HVN12	Kinh tế và quản lý	Kinh tế (270)	- Kinh tế - Kinh tế phát triển	A00, C20, D01, D10	540
		Kinh tế đầu tư (50) (*)	- Kinh tế đầu tư - Kế hoạch và đầu tư		
		Kinh tế tài chính (100) (*)	Kinh tế tài chính		
		Quản lý và phát triển nguồn nhân lực (50) (*)	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực		
		Quản lý kinh tế (70) (*)	Quản lý kinh tế		
HVN13	Kinh tế nông nghiệp và PTNT	Kinh tế nông nghiệp (70)	- Kinh tế nông nghiệp - Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường	A00, B00, D01, D10	120

		Phát triển nông thôn (50)	- Phát triển nông thôn - Quản lý phát triển nông thôn - Tổ chức sản xuất, dịch vụ PTNT và khuyến nông - Công tác xã hội trong PTNT		
HVN14	Luật	Luật kinh tế (50) (*)	Luật kinh tế	A00, C00, C20, D01	50
HVN15	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường (50)	Khoa học môi trường	A00, A06, B00, D01	50
HVN16	Công nghệ hóa học và môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường (50) (*)	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00, A06, B00, D01	100
		Công nghệ kỹ thuật hóa học (50) (*)	- Hóa học các hợp chất thiên nhiên - Hóa môi trường		
HVN17	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh (77) (*)	Ngôn ngữ Anh	D01, D07, D14, D15	77
HVN18	Nông nghiệp công nghệ cao	Nông nghiệp công nghệ cao (85) (*)	Nông nghiệp công nghệ cao	A00, A11, B00, B04	85
HVN19	Quản lý đất đai và bất động sản	Quản lý đất đai (140)	- Quản lý đất đai - Công nghệ địa chính	A00, A01, B00, D01	240
		Quản lý tài nguyên và môi trường (50) (*)	Quản lý tài nguyên và môi trường		
		Quản lý bất động sản (50) (*)	Quản lý bất động sản		

HVN20	Quản trị kinh doanh và du lịch	Quản lý và phát triển du lịch (88) (*)	Quản lý và phát triển du lịch	A00, A09, C20, D01	374
		Quản trị kinh doanh (236)	- Quản trị kinh doanh - Quản trị marketing - Quản trị tài chính		
		Thương mại điện tử (50) (*)	Thương mại điện tử		
HVN21	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng (50) (*)	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	A00, A09, C20, D01	50
HVN22	Sư phạm Công nghệ	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp (70)	- Sư phạm KTNN hướng giảng dạy - Sư phạm KTNN và khuyến nông	A00, A01, B00, D01	120
		Sư phạm Công nghệ (50) (*)	- Sư phạm Công nghệ		
HVN23	Thú y	Thú y (700)	Thú y	A00, A01,B00, D01	700
HVN24	Thủy sản	Bệnh học Thủy sản (50) (*)	Bệnh học Thủy sản	A00, A11, B00, D01	110
		Nuôi trồng thủy sản (60)	Nuôi trồng thuỷ sản		
HVN25	Xã hội học	Xã hội học (60)	Xã hội học	A00, C00, C20, D01	60
	Tổng				**5.585**

Chỉ tiêu dự kiến trên có thể thay đổi để phù hợp với thực tế và đảm bảo đúng quy định.

Học viện có thể điều chỉnh từ 20% đến 30% tổng chỉ tiêu cho các phương thức xét tuyển để có thể tuyển sinh được các thí sinh có học lực khá, giỏi, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng của Học viện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng của khối ngành Sư phạm được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT:* Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 11 (đối với đợt xét tuyển trước 15/7/2020) hoặc lớp 12 (đối với các đợt xét tuyển sau) theo thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển hoặc điểm trung bình chung toàn khoá trình độ trung cấp theo thang điểm 10 nhân hệ số 3, cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,0 điểm trở lên.

** Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020*: Theo Quy định, lịch trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định, lịch trình của Học viện. Học viện sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng của phương thức xét tuyển này khi thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2020.

1.6. Các thông tin cần thiết khác

Mỗi thí sinh được đăng kí 2 nguyện vọng (NV) tương ứng 2 nhóm ngành/ ngành đào tạo và được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên. Thí sinh trúng tuyển NV1 sẽ không được xét tuyển NV2. Thí sinh được lựa chọn ngành trong nhóm ngành đã đăng ký xét tuyển theo nhu cầu khi xác nhận nhập học. Việc phân lớp theo các chương trình đào tạo theo định hướng thực hành (POHE) và chương trình đào tạo bằng kép sẽ được thực hiện sau khi nhập học. Việc đăng ký vào học theo các chuyên ngành sẽ được thực hiện trong học kỳ thứ 2. Nếu thí sinh không trúng tuyển vào NV2 đã đăng ký thì tiếp tục được xét tuyển vào các NV khác khi còn chỉ tiêu. Thí sinh có thể được xem xét chuyển ngành, chuyên ngành trong thời gian học tập.

Thí sinh trúng tuyển có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển theo mức từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu hoặc chỉ tiêu còn lại của từng nhóm ngành/ ngành của phương thức này. Đối với các thí sinh có điểm bằng nhau xét tuyển ở cuối danh sách thì xét theo thứ tự ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 0,25. Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

- Đối với phương thức 1 và 2: Theo thông báo chi tiết của Học viện.
- Đối với phương thức 3:

+ Theo lịch trình và quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thời gian xét tuyển riêng theo lịch trình của phương thức xét tuyển 1 và 2.

1.7.2. Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh viết vào Phiếu đăng ký xét tuyển hoặc đăng ký xét tuyển trực tuyến theo mẫu của HVN. Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên phiếu đăng ký với hồ sơ gốc của thí sinh khi thí sinh làm thủ tục nhập học.

* Đối với thí sinh xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT:

- PHIẾU 1: Phiếu đăng ký xét tuyển đại học chính quy dựa trên kết quả học tập bậc THPT (Phụ lục 2)

* Đối với thí sinh xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia trực tiếp tại Học viện:

- PHIẾU 2: Phiếu đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2020 dựa trên kết quả thi THPT quốc gia nộp trực tiếp tại Học viện (Phụ lục 3)

* Đối với thí sinh xét tuyển dựa trên kết quả học tập toàn khoá trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học:

- PHIẾU 3: Phiếu đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2020 dựa trên kết quả học tập toàn khoá trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (Phụ lục 4)

1.7.3. Cách thức nộp hồ sơ

Thí sinh có thể nộp hồ sơ theo 1 trong 3 cách sau:

+ Trực tuyến tại website: https://tuyensinh.vnua.edu.vn/nop-ho-so-xet-tuyen-truc-tuyen/

+ Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Phòng 121, tầng 1, Nhà Hành chính);

+ Chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, TT. Trâu Quỳ, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội.

1.8. Chính sách ưu tiên:

Tiêu chí xét tuyển thẳng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam (HVN) áp dụng theo các tiêu chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Các đối tượng được quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiêu chí xét tuyển thẳng của HVN đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 và các năm trở về trước, đáp ứng được một trong các điều kiện sau:

(1) Tham gia đội tuyển quốc gia dự thi quốc tế gồm Olympic, khoa học và kỹ thuật; thí sinh đạt giải từ khuyến khích trở lên trong các kỳ thi học sinh giỏi, các môn thi khoa học và kỹ thuật cấp quốc gia; đạt giải nhất, nhì, ba và khuyến khích trong các môn thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố;

(2) Học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT và có điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trình độ IELTS 4.0 điểm, TOEFL iBT 45 điểm, TOEFL ITP

450 điểm, A2 Key (KET) Cambridge English hoặc có một trong các chứng chỉ: IC3, ICDL, MOS.

(3) Học lực đạt loại giỏi từ 1 năm học hoặc loại khá từ 4 học kỳ trở lên và có điểm trung bình chung một năm học trong chương trình THPT môn Công nghệ hoặc Tiếng Anh hoặc Tin học đạt từ 8,0 điểm trở lên.

(4) Người nước ngoài/Người Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài có chứng nhận văn bằng của cơ quan có thẩm quyền được xét tuyển thẳng.

- Ngoài ra, Học viện có điểm ưu tiên đối với các thí sinh đạt điểm trung bình chung một năm học môn Công nghệ hoặc Tiếng Anh hoặc Tin học đạt từ 8,0 đến dưới 9,0 được cộng 0,5 điểm và đạt từ 9,0 trở lên được cộng 0,75 điểm. Điểm ưu tiên này được cộng vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh khi tham gia xét tuyển đại học tại Học viện dựa trên kết quả học tập bậc THPT.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo của Học viện.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

ĐVT: 1000 đồng/tháng/sinh viên

Nhóm ngành	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Ghi chú
Nông, lâm, thủy sản (NLTS)	840	958 (14%)	1.134 (18,4%)	1.359 (19,8%)	Nếu NSNN tiếp tục hỗ trợ ngành NLTS
KHXH (Kinh tế, Kế toán, quản lý, QTKD, ...)	865	995 (15%)	1.190 (19,6%)	1.443 (21,3%)	
Công nghệ (CNSH, CNSTH, CNTT, Cơ điện,...)	1.030	1.185 (15%)	1.428 (20,5%)	1.748 (22,4%)	
Ngành CNTP	1.030	1.220 (18,4%)	1.470 (20,5%)	1.800 (22,4%)	
Thú Y	1.280	1.472 (15%)	1.790 (21,6%)	2.203 (23,1%)	

Nguồn: Dựa trên lộ trình, dự kiến thời điểm tăng học phí theo Công văn 949/HVN-TCKT ngày 16/7/2016 của Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã báo cáo Bộ GD và ĐT và Quyết định mức thu học phí năm học 2019-2020 của Giám đốc Học viện NNVN (thấp hơn Lộ trình); Số trong ngoặc là % tăng so năm học trước.

Lộ trình tăng học phí không quá trần theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính Phủ.

1.11. Các nội dung khác

- Căn cứ điểm trúng tuyển và tổ hợp các môn xét tuyển vào từng ngành, Học viện có thể xét tuyển trong số sinh viên mới nhập học để đào tạo theo chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao, đào tạo theo định hướng nghề nghiệp (POHE). Chỉ tiêu tuyển sinh cho các lớp đào tạo theo chương trình tiên tiến, chất lượng cao, POHE từ 30 đến 100 sinh viên.

- Sau 1 năm học tập, nếu sinh viên học theo chương trình tiên tiến hoặc chất lượng cao không đạt yêu cầu về năng lực tiếng Anh sẽ được chuyển về ngành khác khi đáp ứng các điều kiện trúng tuyển.

- Đối với các ngành có đào tạo theo chuyên ngành, Học viện căn cứ vào kết quả thi học kỳ 1 trong cùng ngành đào tạo để xét tuyển vào các chuyên ngành.

- Để đáp ứng nhu cầu học tập của người học, Học viện thiết kế các chương trình học song song 2 chương trình đào tạo, bằng kép giữa các ngành của Học viện, hoặc với các trường đại học có phối hợp giúp người học có cơ hội chuyển đổi nghề nghiệp, thích ứng nhanh với những biến đổi của thị trường lao động.

Học viện có nhiều học bổng/du học/đào tạo trong nước và quốc tế đa dạng, phong phú cho tân sinh viên khóa 65 (nhập học năm 2020) với tổng giá trị hơn 30 tỷ đồng, cụ thể là:

- Học bổng trong nước: Học bổng khuyến khích học tập, Khởi nghiệp, Học bổng cho chương trình quốc tế, Sinh viên vượt khó, Phát triển thủ đô xanh, và hỗ trợ sinh viên thực hành nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp, v.v.

- Học bổng quốc tế: Học bổng quốc tế khuyến khích học tập và nghiên cứu, Du học ngắn hạn tại các trường quốc tế,..

Đặc biệt là Học bổng sinh viên xuất sắc (Học bổng du học toàn phần) dành cho thủ khoa và á khoa: Sinh viên thủ khoa, á khoa của Học viện được tuyển chọn đi đào tạo tại các nước có nền khoa học tiên tiến như: Nhật Bản, Hàn Quốc. Sinh viên thủ khoa đầu vào của các khoa được tuyển chọn đi đào tạo tại các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, Bulgari, Bỉ, Hi Lạp, Trung Quốc. Sinh viên có rất nhiều cơ hội nhận học bổng du học trong quá trình học tập tại Học viện. Đối với sinh viên có học lực đạt loại khá 2 năm học sẽ được ưu tiên xét tuyển đi đào tạo tại nước ngoài với các chương trình liên kết đào tạo đồng cấp bằng 2+2 hoặc 3+1, tức là có 2 hoặc 3 năm học ở trong nước, còn lại học ở nước ngoài tại các trường đại học:

- Đại học Kyungpook (Hàn Quốc) ngành Khoa học cây trồng, Công nghệ sinh học

- Đại học Chungnam (Hàn Quốc) ngành Khoa học cây trồng, Chăn nuôi.

- Đại học Emporia State (Bang Kansas, Mỹ) ngành Khoa học cây trồng, Công nghệ sinh học, Ngôn ngữ Anh

Để được tư vấn đầy đủ về thông tin tuyển sinh năm 2020, xin liên hệ với số điện thoại: **024.6261.7578/ 024.6261.7520** hoặc **0961.926.639/ 0961.926.939**

Địa chỉ liên hệ: Học viện Nông nghiệp Việt Nam; TT. Trâu Quỳ, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội

Website: www.vnua.edu.vn; http://tuyensinh.vnua.edu.vn

Facebook: www.facebook.com/hocviennongnghiep

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh -2

Nhóm ngành	**Chỉ tiêu Tuyển sinh**	**Số SV trúng tuyển nhập học**	**Số SV tốt nghiệp**	**Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm**
	ĐH	**ĐH**	**ĐH**	**ĐH**
Khối ngành I	100	79	60	85
Khối ngành II				
Khối ngành III	810	882	667	100
Khối ngành IV	750	809	624	96
Khối ngành V	4930	5701	3553	89,6
Khối ngành VI				
Khối ngành VII	1210	1393	903	97,6
Tổng	7800	8864	5807	-

1.13.2. Năm tuyển sinh -1

Nhóm ngành	**Chỉ tiêu Tuyển sinh**	**Số SV trúng tuyển nhập học**	**Số SV tốt nghiệp**	**Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm**
	ĐH	**ĐH**	**ĐH**	**ĐH**
Khối ngành I	100	137	60	88,3
Khối ngành II				
Khối ngành III	1020	1069	506	100
Khối ngành IV	750	905	736	87,5
Khối ngành V	4170	4842	3382	93,5

Khối ngành VI				
Khối ngành VII	1050	946	878	89,2
Tổng	7090	7899	5562	-

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Học viện (triệu đồng):

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Ước thực hiện 2019	Ghi chú
1	***Thu sự nghiệp***	***326.109,67***	***318.309,53***	
1.1	Học phí đại học chính quy	277.328,67	277.341,81	
1.2	Học phí sau đại học	30.682,19	28.817,70	
1.3	Lệ phí tuyển sinh	622,45	447,45	
1.4	Thu sự nghiệp khác	13.269,07	11.702,56	
	Học phí đại học tại chức	*1.769,45*	*190,13*	
	Quản lý dự án, đề tài NCKH	*1.356,30*	*2.223,06*	
	Lãi tiền gửi ngân hàng	*72,55*	*57,08*	
	Học phí bổ túc kiến thức thi SĐH	*1.811,86*	*1.696,48*	
	Nghĩa vụ của các đơn vị trực thuộc	*2.364,10*	*2.994,64*	
	Viện trợ, biếu tặng	*2.281,62*	*954,18*	
	Khác	*3.640,19*	*3.587,00*	
2	***Thu hoạt động SXKD, dịch vụ***	***55.216,25***	***64.505,09***	
2.1	Thu dịch vụ ki-ốt, liên kết	11.681,16	15.000,00	
2.2	Thu dịch vụ KHCN (chưa tính đề tài địa phương, HTQT)	4.082,44	9.510,10	
2.3	Thu dịch vụ đào tạo	6.002,72	6.250,00	
2.4	Lãi tiền gửi ngân hàng	29.358,96	29.500,00	
2.5	Thu ký túc xá	3.750,61	4.244,99	
2.6	Thu dịch vụ khám sức khỏe từ quỹ BHYT	340,36	440,44	
	Tổng cộng	**381.361,87**	**382.814,62**	

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

STT	Hệ	Chi phí (đồng)	Số lượng sinh viên	Giá thành (đồng)
1	Tổng chi phí thanh toán cá nhân	191.943,41	22.903	8.380.710,39
2	Tổng chi phí còn lại	103.866,51	22.903	4.535.061,35
	Tổng CP/SV	**295.809,92**	-	**12.915.771,74**

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT, Trung cấp (TC), Cao đẳng (CĐ), Đại học (ĐH).
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7310101	Kinh tế		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
2	7340101	Quản trị kinh doanh		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
3	7340301	Kế toán		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
4	7620115	Kinh tế nông nghiệp		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
5	7480201	Công nghệ thông tin		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
6	7540101	Công nghệ thực phẩm		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
7	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
8	7310301	Xã hội học		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
9	7420201	Công nghệ sinh học		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
10	7440301	Khoa học môi trường		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
11	7520103	Kỹ thuật cơ khí		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
12	7520201	Kỹ thuật điện		2868/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
13	7540104	Công nghệ sau thu hoạch		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
14	7620101	Nông nghiệp		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
15	7620103	Khoa học đất		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
16	7620105	Chăn nuôi		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
17	7620110	Khoa học cây trồng		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
18	7620112	Bảo vệ thực vật		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	

19	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
20	7620116	Phát triển nông thôn		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
21	7620301	Nuôi trồng thuỷ sản		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
22	7640101	Thú y		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
23	7850103	Quản lý đất đai		6119/QĐ/BGD&ĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	
24	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		4039/QĐ/HVN	19/11/2018	Học viện	
25	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao		474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
26	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm		474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
27	7620106	Chăn nuôi thú y		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
28	7340418	Quản lý và phát triển du lịch		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
29	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
30	7310109	Kinh tế tài chính		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
31	7310110	Quản lý kinh tế		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
32	7620108	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
33	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
34	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử		474/QĐ/HVN	28/02/2018	Học viện	
35	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		474/QĐ/HVN	28/02/2018	Học viện	
36	7310104	Kinh tế đầu tư		474/QĐ/HVN	28/02/2018	Học viện	
37	7220201	Ngôn ngữ Anh		3938/QĐ/HVN	02/12/2016	Học viện	
38	7620302	Bệnh học thủy sản		4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
39	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
40	7380101	Luật		4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
41	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
42	7340122	Thương mại điện tử		4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
43	7340201	Tài chính – Ngân hàng		4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
44	7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng		4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
45	7140246	Sư phạm công nghệ		4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
46	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
47	7850118	Quản lý bất động sản		4403/QĐ-HVN	25/11/2019	Học viện	

Chỉ tiêu dự kiến trên có thể thay đổi để phù hợp với thực tế và đảm bảo đúng quy định.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

+ Đối với thí sinh xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT, kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020:

Điểm xét tuyển = $ĐTB_{cn}$ môn 1 + $ĐTB_{cn}$ môn 2 + $ĐTB_{cn}$ môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15,0 điểm trở lên

+ Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, hoặc đại học:

Điểm xét tuyển = (Điểm TBC toàn khoá *x* 3) + Điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15,0 điểm trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Tổ hợp xét tuyển tương ứng với tổ hợp xét tuyển các ngành đại học chính quy.

Chính sách ưu tiên theo đối tượng và Chính sách ưu tiên theo khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1. Hồ sơ đăng ký dự tuyển:

Hồ sơ gồm các loại giấy tờ:

1. Phiếu tuyển sinh (theo mẫu của Học viện quy định và đăng tải trên cổng thông tin điện tử) được thủ trưởng cơ quan, đơn vị xác nhận trong thời gian 6 tháng tính đến ngày dự tuyển;
2. Phiếu đăng ký xét tuyển đại học vừa làm vừa học;
3. 02 ảnh chân dung cỡ 3x4 cm trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển (ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh ở mặt sau);
4. Bản chính, bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT/TC/ĐH.
5. Bản chính, bản sao công chứng văn bản ghi kết quả học tập tương ứng với bằng tốt nghiệp;
6. Các giấy tờ hợp pháp minh chứng để hưởng ưu tiên;
7. Bản phô tô chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân;
8. Bản phô tô giấy khai sinh.

2.7.2. Thời gian nhận hồ sơ

Học viện nhận hồ sơ liên tục hàng tháng đến khi hết chỉ tiêu.

2.7.3. Nguyên tắc xét tuyển

Trong từng đợt xét tuyển, điểm xét công nhận trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

2.8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Học viện.

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí theo quy định của Học viện và được thông báo cụ thể từng năm học;

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm học: Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 cuả Chính phủ.

3. Tuyển sinh liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển phải có một trong các văn bằng sau:

a. Bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng các hệ chính quy, vừa làm vừa học, từ xa do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;

b. Bằng tốt nghiệp do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định;

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy được phân bổ theo ngành.

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung toàn khóa theo thang điểm 10 nhân hệ số 3 đạt từ 18,0 điểm trở lên.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

Xem mục: Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

3.7. Tổ chức tuyển sinh

Học viện nhận hồ sơ xét tuyển hàng tháng đến khi hết chỉ tiêu theo từng nhóm ngành. Hàng tháng Học viện tổng hợp số lượng đăng ký xét tuyển vào ngày thứ 6, tuần làm việc cuối cùng của tháng để tổ chức công tác xét tuyển và công bố tiêu chí trúng tuyển cho từng tháng.

3.8. Lệ phí xét tuyển

Theo thông báo Tuyển sinh của Học viện.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí theo quy định của Học viện và được thông báo cụ thể từng năm học,

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

3.10. Các nội dung khác

Thí sinh trúng tuyển nhập học được tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ; Sinh viên đã có bằng tốt nghiệp CĐ/ĐH được xét công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và các khối lượng kiến thức được miễn trừ các học phần đã được đào tạo tương đương. Thời gian học linh hoạt có thể trong giờ hành chính, ngoài giờ.

4. Tuyển sinh trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học. Nếu bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải có công nhận văn bằng do Bộ GD&ĐT xác nhận.

Đủ sức khỏe theo quy định hiện hành

4.2. Phạm vi tuyển sinh

Học viện tuyển sinh trong và ngoài nước.

4.3. Phương thức xét tuyển: Xét tuyển theo kết quả học tập đại học.

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy.

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Đã tốt nghiệp đại học

4.6. Thời gian xét tuyển

Theo Thông báo của Học viện

4.7. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Học viện.

4.8. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí

Học phí theo quy định của Học viện và được thông báo cụ thể từng năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

5. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học

Đối với các lớp tuyển sinh theo đơn đặt hàng (nếu có) thực hiện theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ và theo Quy chế tuyển sinh đại học ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Cán bộ kê khai:

KS Lê Thị Soi

Ban Quản lý Đào tạo

Điện thoại: 0975 668 087

Email: ltsoi@vnua.edu.vn

Ngày 15 tháng 05 năm 2020.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

PHÓ GIÁM ĐỐC

GS.TS. Phạm Văn Cường